SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1
Số: 633 /QĐ-BVNĐ1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Generic Mua sắm thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1

Căn cứ Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính Phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch Đầu tư về quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/VBHN-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Công văn số 208/BHXH-GĐ2 ngày 13/4/2021 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện công tác đấu thầu thuốc năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2937/QĐ-BVNĐ1 ngày 25/11/2021 của Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng 1 về việc phê duyệt nguồn vốn, danh mục, số lượng và giá dự kiến các gói thầu thuộc dự án Mua thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1;

Căn cứ Quyết định số 3154/QĐ-BVNĐ1 ngày 22/12/2021 của Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng 1 về việc điều chỉnh quyết định số 2937/QĐ-BVNĐ1 ngày 25/11/2021;

Căn cứ Quyết định số 6833/QĐ-SYT ngày 27/12/2021 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua thuốc năm 2021–2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BVNĐ1 ngày 09/12/2021 của Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng 1 về việc thành lập Bên mời thầu, Tổ thẩm định, Tổ chuyên gia xét thầu Bệnh viện Nhi đồng 1;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-BVNĐ1 ngày 18/01/2022 của Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng 1 về việc cập nhật thành viên Tổ thẩm định xét thầu Bệnh viện Nhi đồng 1;

Căn cứ Quyết định số 157/QĐ-BVNĐ1 ngày 24/01/2022 về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu thuốc Generic, thuộc dự án Mua sắm thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1;

Căn cứ Công văn số 176/BVNĐ1-KD ngày 14/02/2022 về việc làm rõ hồ sơ mời thầu mua sắm thuốc năm 2021-2022;

Căn cứ Công văn số 215/BVNĐ1-KD ngày 21/02/2022 về việc làm rõ hồ sơ đề xuất kỹ thuật gói thầu thuốc Generic;

Căn cứ Quyết định số 548/QĐ-BVNĐ1 ngày 04/4/2022 về việc phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật gói thầu thuốc Generic thuộc dự án Mua sắm thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1;

Căn cứ Công văn số 423/BVNĐ1-KD ngày 06/4/2022 về việc làm rõ hồ sơ đề xuất tài chính gói thầu thuốc Generic;

Căn cứ Báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính ngày 12/4/2022 và tờ trình ngày 13/4/2022 về việc đề nghị phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu thuốc Generic thuộc dự án Mua sắm thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1 của Tổ chuyên gia;

Căn cứ Quyết định số 611/QĐ-BVNĐ1 ngày 14/4/2022 về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu thuốc Generic thuộc dự án Mua sắm thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng số 228/BB-/BVNĐ1 ngày 18/4/2022 về việc thương thảo và hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng trúng thầu gói thầu thuốc Generic thuộc dự án Mua sắm thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng số 229/BB-/BVNĐ1 ngày 18/4/2022 về việc thương thảo điều chỉnh giá dự thầu gói thầu thuốc Generic thuộc dự án Mua sắm thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1;

Căn cứ Báo cáo đánh giá HSĐXTC sau thương thảo của Tổ chuyên gia ngày 18/4/2022;

Căn cứ Tờ trình ngày 18/4/2022 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Generic thuộc dự án Mua sắm thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1 của Tổ chuyên gia;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả đánh giá Hồ sơ đề xuất tài chính gói thầu thuốc Generic thuộc dự án Mua sắm thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1 của Tổ thẩm định ngày 20/4/2022;

Xét đề nghị của Bên mời thầu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Generic thuộc dự án Mua sắm thuốc năm 2021-2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1 với các nội dung chính như sau:

1. Chủ đầu tư: Bệnh viện Nhi đồng 1;

2. Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán; các nguồn thu hợp pháp khác;

3. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi;

4. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, hai túi hồ sơ;

5. Tên nhà thầu và thuốc được đề nghị trúng thầu: Có **49** nhà thầu với **297** thuốc được đề nghị trúng thầu *(danh sách đính kèm);*

6. Giá đề nghị trúng thầu: **88.840.833.577** đồng *(Tám mươi tám tỷ, tám trăm bốn mươi triệu, tám trăm ba mươi ba ngàn, năm trăm bảy mươi bảy đồng chẵn).* Giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT);

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói;

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng (Từ ngày 28/4/2022 đến hết ngày 27/4/2023).

9. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 3% giá trị trúng thầu;

Hình thức: Thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng séc.

10. Số thuốc không được đề nghị trúng thầu và lý do: Có **166** thuốc *(danh sách đính kèm);*

Điều 2. Khoa Dược có trách nhiệm:

1. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho nhà thầu tham dự thầu;

2. Hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu trúng thầu và tổ chức thực hiện quy trình đấu thầu theo qui định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ông/Bà trưởng khoa Dược, trưởng phòng Tài chính Kế toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KDược (LTLD).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1

Nguyễn Thanh Hùng

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU MUA SẮM THUỐC NĂM 2021-2022 CỦA BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1
GÓI THẦU THUỐC GENERIC
CHỦ ĐẦU TƯ: BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1

(Đính kèm Quyết định số 633 /QĐ-BVNĐ1 ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Bệnh viện Nhi đồng 1)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
1.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM															
1	1	Acenocoumarol	AZENMAROL 4	AZENMAROL 4	Viên nén	4mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; 6 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-28826-18	Viên	515	1.200	618.000	Nhóm 4 (N4)
2	2	Acetylsalicylic acid	ASPIRIN 500	ASPIRIN 500	Viên nén bao tan trong ruột	500mg	Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-27751-17	Viên	470	2.800	1.316.000	Nhóm 4 (N4)
3	3	Acetylsalicylic acid	ASPIRIN 81	ASPIRIN 81	Viên nén bao tan trong ruột	81mg	Hộp 20 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-29659-18	Viên	68	49.900	3.393.200	Nhóm 4 (N4)
4	4	Aciclovir	AGICLOVIR 200	AGICLOVIR 200	Viên nén	200mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-25603-16 17996e/QLD-ĐK ngày 26/10/2021	Viên	420	3.600	1.512.000	Nhóm 4 (N4)
5	5	Folic acid (vitamin B9)	AGINFOLIX 5	AGINFOLIX 5	Viên nang cứng	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-25119-16 14611e/QLD-ĐK ngày 01/08/2021	Viên	165	75.100	12.391.500	Nhóm 4 (N4)
6	6	Ibuprofen	AGIROFEN 200	AGIROFEN 200	Viên nang cứng	200mg	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-32777-19	Viên	480	4.800	2.304.000	Nhóm 4 (N4)
7	7	Lamivudin	AGIMIDIN	AGIMIDIN	Viên nén bao phim	100mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-30272-18	Viên	390	1.000	390.000	Nhóm 4 (N4)
8	8	Linezolid	IDOMAGI	IDOMAGI	Viên nén bao phim	600mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-30280-18	Viên	8.900	550	4.895.000	Nhóm 4 (N4)
9	9	Nystatin	NYSTATAB	NYSTATAB	Viên nén bao phim	500.000UI	Hộp 2 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-24708-16 13022e/QLD-ĐK ngày 07/07/2021	Viên	900	8.000	7.200.000	Nhóm 4 (N4)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
10	10	Piracetam	AGICETAM 400	AGICETAM 400	Viên nang cứng	400mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-26091-17	Viên	265	7.200	1.908.000	Nhóm 4 (N4)
11	11	Racecadotril	RACEDAGIM 10	RACEDAGIM 10	Thuốc bột	10mg	Hộp 10 gói 1g	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-24711-16 11311e/QLD-ĐK ngày 13/06/2021	Gói	3.500	25.200	88.200.000	Nhóm 4 (N4)
12	12	Tricalcium phosphat	AGI-CALCI	AGI-CALCI	Thuốc bột	1.650mg (600mg Calci)	Hộp 30 gói 1,75g	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-22789-15 1119e/QLD-ĐK ngày 17/02/2021	Gói	965	6.000	5.790.000	Nhóm 4 (N4)
13	13	Vitamin A	AGIRENYL	AGIRENYL	Viên nang	5.000UI	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-14666-11 11534e/QLD-ĐK ngày 14/06/2021	Viên	250	8.000	2.000.000	Nhóm 4 (N4)
14	14	Vitamin B6	AGIDOXIN	AGIDOXIN	Viên nén bao phim	250mg	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-31560-19	Viên	420	3.000	1.260.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 14 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**133.177.700 VNĐ**	
(Bằng chữ: Một trăm ba mươi ba triệu, một trăm bảy mươi bảy ngàn, bảy trăm đồng)															
2.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY															
15	1	Aciclovir	Azein Inj.	Azein Inj.	Bột đông khô pha tiêm	250mg	Hộp 10 lọ	Myung In Pharm.Co.,Ltd	Hàn Quốc	VN-21540-18	Lọ	253.000	1.820	460.460.000	Nhóm 5 (N5)
16	2	Aciclovir	Azein Inj.	Azein Inj.	Bột đông khô pha tiêm	250mg	Hộp 10 lọ	Myung In Pharm.Co.,Ltd	Hàn Quốc	VN-21540-18	Lọ	253.000	780	197.340.000	Nhóm 2 (N2)
Tổng số: 2 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**657.800.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi bảy triệu, tám trăm ngàn đồng)															
3.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2															
17	1	Acid amin (Dinh dưỡng cho trẻ em)	Vaminolact Sol 100ml 10's	Vaminolact	Dung dịch truyền tĩnh mạch	6.5%, 100ml	Thùng 10 chai 100 ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-19468-15 1031e/QLD-ĐK	Chai	127.000	21.950	2.787.650.000	Nhóm 1 (N1)
18	2	Cisplatin	Cisplatin "Ebewe" 50mg/100ml 1's	Cisplatin "Ebewe"	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	0,5mg/ml	Hộp 1 lọ 100ml	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	VN-17424-13 3356e/QLD-ĐK	Lọ	203.450	10	2.034.500	Nhóm 1 (N1)
19	3	Clobetasol butyrat	Eumovate 5g Cre 0.05% 5g	Eumovate Cream	Kem bôi ngoài da	5g ; 0,05%	Hộp 1 tuýp 5g	Glaxo Operations UK Limited	Anh Quốc	VN-18307-14 1532e/QLD-ĐK	Tuýp	20.269	120	2.432.280	Nhóm 1 (N1)
20	4	Cyclosporin	Sandimmun Neoral 25mg 10x5	Sandimmun Neoral 25mg	Viên nang mềm	25mg	Hộp 10 vỉ x 5 viên	Catalent Germany Eberbach GmbH	Đức	VN-22786-21	Viên	16.938	50.000	846.900.000	Nhóm 1 (N1)
21	5	Doxorubicin hydroclorid	Doxorubicin Ebewe 10mg/5ml 1's	Doxorubicin "Ebewe"	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	2mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	VN-17426-13 3357e/QLD-ĐK	Lọ	94.590	150	14.188.500	Nhóm 1 (N1)
22	6	Erythropoietin beta	Recormon 2000IU Inj B/6	Recormon	Dung dịch tiêm	2000IU/0,3ml	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (0,3ml) và 6 kim tiêm	Roche Diagnostics GmbH	Đức	QLSP-821-14	Bơm tiêm	229.355	360	82.567.800	Nhóm 1 (N1)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
23	7	Filgrastim	Zarzio 0.3mg/0.5ml Inj 5's	Zarzio	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	0.3mg/0.5ml	Hộp 5 bơm tiêm đóng sẵn thuốc x 0,5ml có nắp an toàn kim tiêm	Cơ sở sản xuất: IDT Biologika GmbH;	Đức	QLSP-1020-17	Bơm tiêm	498.145	75	37.360.875	Nhóm 1 (N1)
24	8	Fusidic acid + Hydrocortison	Fucidin H Cream 15g	Fucidin H	Kem	20mg/g + 10mg/g	Hộp 1 tuýp 15g	LEO Laboratories Limited	Ireland	VN-17473-13 14008e/QLD-ĐK	Tuýp	97.130	450	43.708.500	Nhóm 1 (N1)
25	9	Iohexol	Omnipaque Inj Iod 300mg/ ml 10 x 50ml	Omnipaque	Dung dịch tiêm	Iod 300mg/ml x 50ml	Hộp 10 chai 50ml	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	VN-10687-10 431e/QLD-ĐK	Chai	245.690	330	81.077.700	Nhóm 1 (N1)
26	10	Levofloxacin	Cravit Inj 250mg 50ml	Cravit I.V.	Dung dịch tiêm truyền	5mg/ml	Hộp 1 lọ 50ml	Olic (Thailand) Ltd.	Thái Lan	VN-9170-09 6554e/QLD-ĐK	Lọ	89.500	1.500	134.250.000	Nhóm 1 (N1)
27	11	Nhũ dịch lipid (100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6g + triglycerid mạch trung bình 6g + dầu oliu tinh chế 5g, dầu cá tinh chế 3g)	Smoflipid 20% Inf 100ml 10's	SMOFlipid 20%	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	20%, 100ml	Thùng 10 chai 100 ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-19955-16 15404e/QLD-ĐK	Chai	98.000	4.140	405.720.000	Nhóm 1 (N1)
28	12	Nimodipin	Nimotop Tab 30mg 30's	Nimotop	Viên nén bao phim	30mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Bayer AG	Đức	VN-20232-17	Viên	16.653	600	9.991.800	Nhóm 1 (N1)
29	13	Oseltamivir	Tamiflu 75mg Caps B/10	Tamiflu (đóng gói, xuất xưởng: F. Hoffmann-La Roche Ltd.; Đ/c: Wurmisweg, CH-4303 Kaiseraugst, Switzerland)	Viên nang cứng	75mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên nang cứng	Delpharm Milano s.r.l	Italy	VN-22143-19	Viên	44.877	100	4.487.700	Nhóm 1 (N1)
30	14	Oxcarbazepin	Trileptal 60mg/ml 100ml 1's	Trileptal	Hỗn dịch uống	60mg/ml	Hộp 1 chai 100ml với 1 ống uống 1ml	Delpharm Huningue SAS	Pháp	VN-22666-20	Chai	219.996	60	13.199.760	Nhóm 1 (N1)
31	15	Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bắc cầu (Factor Eight Inhibitor Bypassing Activity - FEIBA)	Feiba 25E./ml B/1	FEIBA 25 E./ml	Bột pha tiêm	500 U	Hộp 1 lọ 500 U và một lọ dung môi x 20 ml nước cất pha tiêm, 1 Baxject II Hi-Flow, 1 xylan, 1 kim tiêm, 1 kim bướm	Baxter AG	Áo	QLSP-1000-17	Lọ	8.820.000	80	705.600.000	Nhóm 1 (N1)
32	16	Povidon Iodin	Betadin Gargle 1% 125ml	Betadine Gargle and Mouthwash	Dung dịch súc họng và súc miệng	1% kl/tt	Hộp 1 chai 125ml	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd	Síp	VN-20035-16 17913e/QLD-ĐK	Chai	56.508	200	11.301.600	Nhóm 1 (N1)
33	17	Povidon Iodin	Betadine Antiseptic Sol 10% 125ml	Betadine Antiseptic Solution 10% w/v	Dung dịch dùng ngoài	10% kl/tt	Hộp 1 chai 125ml	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd	Síp	VN-19506-15 3837e/QLD-ĐK	Chai	42.400	1.300	55.120.000	Nhóm 1 (N1)
34	18	Povidon Iodin	Betadine Ointment 10% 40g	Betadine Ointment 10% w/w	Thuốc mỡ	10% kl/kl	Hộp 1 tuýp 40 gam	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd	Síp	VN-20577-17	Hộp	51.240	300	15.372.000	Nhóm 1 (N1)
35	19	Propofol	Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 5's	Fresofol 1% Mct/Lct	Nhũ tương để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	1%, 20ml	Hộp 5 ống 20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-17438-13 1033e/QLD-ĐK	Ống	25.430	1.600	40.688.000	Nhóm 1 (N1)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
36	20	Thiamazol	Thyrozol 5mg Tab 10x10's	Thyrozol 5mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: P&G Health Austraia GmbH & Co.OG; địa chỉ: Hosslgasse 20 9800 Spittal/Drau-Austria)	Viên nén bao phim	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Merck Healthcare KGaA	Đức	VN-21907-19	Viên	1.400	13.000	18.200.000	Nhóm 1 (N1)
37	21	Tocilizumab	Actemra 200mg 10ml Vial B/1	Actemra	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	200mg/10ml	Hộp 1 lọ x 10ml	Chugai Pharma Manufacturing Co., Ltd	Nhật Bản	SP-1189-20	Lọ	5.190.699	210	1.090.046.790	Nhóm 1 (N1)
38	22	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	M-M-R II & Dung Dịch Pha 0.5ml 10's	M-M-R ®II (Cơ sở sản xuất dung môi: Jubilant HollisterStier LLC - Đ/c: 3525 North Regal Street, Spokane, Washington, U.S.99207 - USA)	Bột đông khô pha tiêm	Virus sởi ≥ 1000 CCID50; Virus quai bị ≥ 12500 CCID50; virus rubella ≥ 1000 CCID50	Hộp 10 lọ vắc xin đơn liều kèm hộp 10 lọ dung môi pha tiêm	CSSX: Merck Sharp & Dohme Corp.; CSSX dung môi: Jubilant HollisterStier LLC;	Hoa Kỳ	QLVX-878-15	Lọ	164.620	1.800	296.316.000	Nhóm 1 (N1)
39	23	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	Infanrix Hexa Vial 0.5ml 1's	Infanrix Hexa	Bột đông khô Hib và hỗn dịch (DTaP-HBV-IPV) để pha hỗn dịch tiêm	≥ 30 IU; ≥ 40 IU; 25 mcg; 25 mcg; 8 mcg; 10mcg; 40 DU; 8 DU; 32 DU; 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván	Hộp 1 bơm tiêm (DTaP-HBV-IPV), 2 kim tiêm và 1 lọ bột đông khô (hib)	GlaxoSmithKline Biological S.A	Bỉ	QLVX-989-17	Liều	823.000	3.500	2.880.500.000	Nhóm 1 (N1)
40	24	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	Boostrix 0.5ml 1Dose	Boostrix	Hỗn dịch tiêm	Giải độc tố bạch hầu ≥ 2 IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20 IU; Giải độc tố ho gà 8 µg; Filamentous Haemagglutinin 8 µg; Pertactin 2,5 µg	Hộp chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn liều 0,5ml và 2 kim tiêm	Cơ sở sản xuất dạng bào chế, vào lọ, đóng gói: GlaxoSmithKline Biologicals; Cơ sở xuất xưởng: GlaxoSmithKline Biologicals S.A	Pháp	QLVX-H03-1140-19	Hộp	598.000	500	299.000.000	Nhóm 1 (N1)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
41	25	Vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	Prevenar 13 0.5ml Inj 1's	Prevenar 13	Hỗn dịch tiêm	Mỗi bơm tiêm chứa một liều đơn 0.5ml có chứa: Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg ; Cộng với Protein vận chuyển CRM197 32mcg	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 1 liều đơn 0,5ml thuốc kèm 1 kim tiêm riêng biệt	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	Ireland	QLVX-H03-1142-19	Bơm tiêm	1.077.300	2.000	2.154.600.000	Nhóm 1 (N1)
42	26	Vắc xin phòng Thủy đậu	Varivax & Diluent Inj 0.5ml 1's	Varivax	Bột đông khô kèm lọ dung môi	Oka/Merck varicella virus, live, attenuated >= 1350 PFU	Hộp 1 lọ bột đơn liều kèm 1 lọ dung môi	CSSX: Merck Sharp & Dohme Corp.; CSSX dung môi: Jubilant HollisterStier LLC;	Hoa Kỳ	QLVX-909-15 565e/QLD-ĐK	Lọ	714.440	1.800	1.285.992.000	Nhóm 1 (N1)
43	27	Vắc xin phòng Tiêu chảy do RotaVi rút	Rotarix vial 1.5ml 1's	Rotarix	Hỗn dịch uống	Mỗi liều 1,5ml chứa: Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414 $\geq 10^{6.0}$ $CCID_{50}$	Hộp chứa 1 ống x 1,5ml	CSSX: GlaxoSmithKline Biological S.A ; CS đóng gói: GlaxoSmithKline Biological S.A	Bỉ	QLVX-1049-17	Ống	700.719	2.500	1.751.797.500	Nhóm 1 (N1)
44	28	Vắc xin phòng Tiêu chảy do RotaVi rút	Rotateq 2ml 10's	RotaTeq	Dung dịch uống	Mỗi 2ml dung dịch chứa: Rotavirus G1 human-bovine reassortant ≥ 2,2 triệu IU; Rotavirus G2 human-bovine reassortant ≥ 2,8 triệu IU; Rotavirus G3 human-bovine reassortant ≥ 2,2 triệu IU; Rotavirus G4 human-bovine reassortant ≥ 2,0 triệu IU; Rotavirus P1A[8] human-bovine reassortant ≥ 2,3 triệu IU	Hộp 10 túi x 1 tuýp nhựa 2ml	Merck Sharp & Dohme Corp.	Hoa Kỳ	QLVX-990-17	Tuýp	535.320	900	481.788.000	Nhóm 1 (N1)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
45	29	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung	Gardasil Inj 0.5ml 1's	Gardasil	Dịch treo vô khuẩn	Vắc xin tái tổ hợp tử giả phòng vi-rút HPV ở người týp 6,11,16,18. Mỗi liều 0,5 ml chứa 20 mcg protein L1 HPV6, 40 mcg protein L1 HPV11, 40 mcg protein L1 HPV16, 20 mcg protein L1 HPV18	Hộp 1 lọ vắc xin đơn liều	Merck Sharp & Dohme Corp.;	Hoa Kỳ	QLVX-883-15 564e/QLD-ĐK	Lọ	1.509.600	600	905.760.000	Nhóm 1 (N1)
46	30	Vắc xin phòng Viêm gan B	Engerix B Pediatric 10mcg box 10 vial	Engerix B (Vắc xin phòng bệnh viêm gan B - tái tổ hợp DNA, hấp phụ)	Hỗn dịch tiêm	Kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HbsAg) 10mcg	Hộp 10 lọ x 0,5ml	CSSX: GlaxoSmithKline Biological S.A ; CS đóng gói: GlaxoSmithKline Biological S.A	Bỉ	QLVX-0765-13 2245e/QLD-ĐK	Lọ	70.774	1.200	84.928.800	Nhóm 1 (N1)
47	31	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp	Synflorix Inj 0.5ml 1Dose	Synflorix	Hỗn dịch tiêm	Một liều (0,5ml) chứa: 1mcg polysaccharide của các týp huyết thanh $1^{1,2}$, $5^{1,2}$, $6B^{1,2}$, $7F^{1,2}$, $9V^{1,2}$, $14^{1,2}$, $23F^{1,2}$ và 3mcg của các týp huyết thanh $4^{1,2}$, $18C^{1,3}$, $19F^{1,4}$	Hộp chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn 1 liều (0,5ml) vắc xin và 1 kim tiêm	CSSX & đóng gói: GlaxoSmithKline Biologicals S.A ; CSXX: GlaxoSmithKline Biologicals S.A	Pháp	QLVX-1079-18	Liều	829.900	3.500	2.904.650.000	Nhóm 1 (N1)
48	32	Yếu tố IX	Immunine 600 1's	Immunine 600	Bột pha dung dịch tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	600 IU	Mỗi kit chứa: 1 lọ bột + 1 lọ nước cất pha tiêm 5ml + 1 kit để pha loãng và tiêm	Baxter AG	Áo	QLSP-1062-17	Lọ	4.788.000	80	383.040.000	Nhóm 1 (N1)
49	33	Yếu tố VIII	Advate 250 IU 2ml	Advate	Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm	250 IU	Mỗi kit gồm 1 lọ bột đông khô, 1 lọ nước cất pha tiêm x 2ml và 1 bộ dụng cụ hoàn nguyên và tiêm truyền	CSSX: Baxalta Manufacturing Sarl; Cơ sở xuất xưởng, dán nhãn, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Baxalta Belgium Manufacturing S.A. ; Cơ sở sản xuất dung môi: Siegfried Hameln GmbH	Thụy Sĩ	QLSP-H03-1167-19	Bộ	1.081.000	2.700	2.918.700.000	Nhóm 1 (N1)
50	34	Zoledronic acid	Aclasta 5mg/100ml 1's	Aclasta (CSĐG thứ cấp và xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG, địa chỉ: Schaffhauserstrasse, 4332 Stein, Thụy Sĩ)	Dung dịch truyền tĩnh mạch 5mg/100ml	100ml	Hộp 1 chai 100ml	CSSX: Fresenius Kabi Austria GmbH; CSXX: Novartis Pharma Stein AG	Áo	VN-21917-19	Chai	6.761.489	10	67.614.890	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 34 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**22.816.584.995 VNĐ**	
(Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, tám trăm mười sáu triệu, năm trăm tám mươi bốn ngàn, chín trăm chín mươi lăm đồng)															
4.CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG															
51	1	Acid amin cho bệnh nhân suy gan	Aminoplasmal Hepa 10%	Aminoplasmal Hepa 10%	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	4.40g + 6.8g + 3.755g + 0.6g + 0.8g + 2,30g + 0.75g + 5.3g + 4,40g + 2.35g + 3.15g + 4.15g + 3.55g + 1.250g +0.24g + 0.295g + 2.85g + 0.65g + 1.85g + 0.35g	Hộp 10 chai 500ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	VN-19791-16 15060e/QLD-ĐK	Chai	188.685	250	47.171.250	Nhóm 1 (N1)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
52	2	Amylase + Lipase + Protease	Creon® 25000	Creon® 25000	Viên nang cứng	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Hộp 2 vỉ (nhôm - nhôm) x 10 viên	Abbott Laboratories GmbH	Đức	QLSP-0700-13 370/QĐ-QLD ngày 18/06/2021	Viên	13.703	1.260	17.265.780	Nhóm 5 (N5)
53	3	Botulinum toxin	Dysport	Dysport	Bột pha dung dịch tiêm	500U	Hộp 1 lọ	Ipsen Biopharm Limited	Anh Quốc	QLSP-1016-17	Lọ	6.627.920	15	99.418.800	Nhóm 1 (N1)
54	4	Cinnarizin	Stugeron	Stugeron	Viên nén	25mg	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén	OLIC (Thailand) Ltd.	Thái Lan	VN-14218-11 CV gia hạn số 14514e/QLD-ĐK ngày 30/07/2021	Viên	743	21.800	16.197.400	Nhóm 1 (N1)
55	5	Fluconazol	Fluxar	Fluxar	Dung dịch tiêm truyền	2mg/ml	Hộp 1 chai 100ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	VN-20856-17	Chai	124.900	200	24.980.000	Nhóm 5 (N5)
56	6	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	Pentasa	Pentasa	Viên nén phóng thích chậm	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Ferring International Center S.A.	Thụy Sĩ	VN-19946-16 14619e/QLD-ĐK ngày 01/08/2021	Viên	11.874	200	2.374.800	Nhóm 1 (N1)
57	7	Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid dihydrat + Magnesi clorid hexahydrat + Natri acetat trihydrat + Acid malic	Ringerfundin	Ringerfundin	Dung dịch tiêm truyền	Natrichloride 3.4g/500ml; Kali chloride 0.15g/500ml; Calci chlorid dihydrate 0.19g/500ml; Natri acetate trihydrate 1.64g/500ml; Magnesi chloride hexahydrate 0.1g/500ml; L-Malicacid 0.34g/500ml	Hộp 10 chai x 500ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	VN-18747-15 7201e/QLD-ĐK	Chai nhựa	20.480	1.800	36.864.000	Nhóm 1 (N1)
58	8	Natri clorid + Dextrose/Glucose	Dung dịch truyền tĩnh mạch Natri clorid 0,9% và Glucose 5%	Dung dịch truyền tĩnh mạch Natri clorid 0,9% và Glucose 5%	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Natri clorid 4,5g + Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat 27,5g) 25g/500 ml	Chai 500ml	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Việt Nam	VD-29434-18	Chai	12.500	5.000	62.500.000	Nhóm 4 (N4)
59	9	Nicardipin hydroclorid	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	10mg/10ml	Hộp 10 ống x 10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-19999-16 15272e/QLD-ĐK ngày 24/08/2021	Ống	125.000	600	75.000.000	Nhóm 1 (N1)
60	10	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	Dung dịch đậm đặc để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	1mg/1ml	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-20000-16 15273e/QLD-ĐK ngày 24/08/2021	Ống	41.000	1.400	57.400.000	Nhóm 1 (N1)
61	11	Perampanel	Fycompa 4 mg	Fycompa 4 mg	Viên nén bao phim	4mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Eisai Manufacturing Limited	Anh Quốc	VN3-151-19	Viên	40.000	308	12.320.000	Nhóm 1 (N1)
62	12	Salbutamol (sulfat)	Buto-Asma	Buto-Asma	Khí dung đã chia liều	100mcg/liều	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	Laboratorio Aldo Union, S.A	Tây Ban Nha	VN-16442-13 CV gia hạn số 5428e/QLD-ĐK ngày 13/04/2021	Bình	51.500	245	12.617.500	Nhóm 1 (N1)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
63	13	Somatropin	Zomacton 4mg	Zomacton 4mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm	4mg	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi 3,5ml	Ferring GmbH (Cơ sở sản xuất lọ thuốc bột); Wasserburger Arzneimittelwerk GmbH (Cơ sở sản xuất dung môi); Ferring International Center S.A. (Cơ sở đóng gói)	Đức	QLSP-1063-17	Lọ	1.508.220	5.500	8.295.210.000	Nhóm 1 (N1)
64	14	Triptorelin	Diphereline P.R 3,75mg	Diphereline P.R 3,75mg	Thuốc bột pha hỗn dịch tiêm	3,75 mg	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi 2ml + 1 bơm tiêm + 2 kim tiêm	Ipsen Pharma Biotech	Pháp	VN-19986-16 CV gia hạn số 16115e/QLD-ĐK ngày 12/09/2021	Lọ	2.557.000	4.900	12.529.300.000	Nhóm 1 (N1)
65	15	Valproat natri	Sodium Valproate Aguettant 400mg/4ml	Sodium Valproate Aguettant	Dung dịch tiêm	400mg/4ml	Hộp 10 ống x 4ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-22163-19	Ống	121.429	50	6.071.450	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 15 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**21.294.690.980 VNĐ**	
(Bằng chữ: Hai mươi mốt tỷ, hai trăm chín mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi ngàn, chín trăm tám mươi đồng)															
5.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI															
66	1	Adenosin	Bfs-Adenosin	BFS-Adenosin	Dung dịch tiêm	3mg/ 1ml	Hộp 10 lọ x 2ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-31612-19	Lọ	800.000	200	160.000.000	Nhóm 5 (N5)
67	2	Amiodaron hydroclorid	BFS - Amiron	BFS - Amiron	Dung dịch tiêm	150mg/ 3ml	Hộp 10 lọ nhựa x 3ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-28871-18	Lọ	24.000	250	6.000.000	Nhóm 4 (N4)
68	3	Budesonid	Zensonid	Zensonid	Hỗn dịch dùng cho khí dung	0,5mg/ 2ml	Hộp 2 vỉ x 5 lọ nhựa/vỉ nhôm x 2ml/lọ	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	Việt Nam	VD-27835-17	Lọ	12.600	20.800	262.080.000	Nhóm 4 (N4)
69	4	Cafein (citrat)	BFS-Cafein	BFS-Cafein	Dung dịch tiêm	Cafein 30mg/ 3ml (tương đương 60mg Cafein citrat)	Hộp 10 ống x 3ml (1 ống nhựa/túi nhôm)	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-24589-16 8647e/QLD-ĐK	Ống	42.000	2.020	84.840.000	Nhóm 4 (N4)
70	5	Digoxin	Digoxin-BFS	Digoxin-BFS	Dung dịch tiêm	0,25mg/ 1ml	Hộp 10 lọ x 1ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-31618-19	Lọ	16.000	100	1.600.000	Nhóm 4 (N4)
71	6	Linezolid	Line-BFS 600mg	Line-BFS 600mg	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	600mg/ 10ml	Hộp 10 ống 10ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-28878-18	Ống	195.000	2.000	390.000.000	Nhóm 4 (N4)
72	7	Propranolol hydroclorid	Cardio-BFS	Cardio-BFS	Dung dịch tiêm	1mg/ ml	Hộp 10 lọ x lọ nhựa 1ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-31616-19	Lọ	25.000	30	750.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 7 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**905.270.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Chín trăm lẻ năm triệu, hai trăm bảy mươi ngàn đồng)															
6.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA															
73	1	Alimemazin	THEMAXTENE	THEMAXTENE	Viên nén bao phim	5mg	Hộp 2 vỉ x 25 viên	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	Việt Nam	VD-24317-16 6668e/QLD-ĐK	Viên	105	3.600	378.000	Nhóm 4 (N4)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
74	2	Amoxicilin + Acid clavulanic	AUGXICINE 250mg/31,25mg	AUGXICINE 250mg/31,25mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	250mg + 31,25mg	Hộp 10 gói 800mg	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	Việt Nam	VD-17976-12 VD-17976-12	Gói	1.103	118.000	130.154.000	Nhóm 4 (N4)
75	3	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	SIKEMERON	SIKEMERON	Kem bôi da	(0,64mg + 10mg + 1mg)/g	Hộp 1 tuýp 10g	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	Việt Nam	VD-23695-15 5451e/QLD-ĐK	Tuýp	4.725	900	4.252.500	Nhóm 4 (N4)
76	4	Cefalexin	CEPHALEXIN 250mg	CEPHALEXIN 250mg	Viên nang cứng	250mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	Việt Nam	VD-20852-14 2094e/QLD-ĐK	Viên	452	10.600	4.791.200	Nhóm 4 (N4)
77	5	Cefotaxim	CEFOVIDI	CEFOVIDI	Thuốc tiêm bột	1g	Hộp 10 lọ 1g	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	Việt Nam	VD-31975-19	Lọ	5.124	126.000	645.624.000	Nhóm 4 (N4)
78	6	Cefuroxim	CEFUROVID 125	CEFUROVID 125	Bột pha hỗn dịch uống	125mg	Hộp 10 gói x 3g	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	Việt Nam	VD-13902-11 10742e/QLD-ĐK	Gói	1.628	46.800	76.190.400	Nhóm 4 (N4)
79	7	Chlorpheniramin maleat	CLORPHENIRAMIN 4mg	CLORPHENIRAMIN 4mg	Viên nén	4mg	Hộp 10 vỉ x 20 viên	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	Việt Nam	VD-29879-18	Viên	63	133.000	8.379.000	Nhóm 4 (N4)
80	8	Dexamethason	DEXAMETHASON 0,5mg	DEXAMETHASON 0,5mg	Viên nén	0,5mg	Hộp 10 vỉ x 30 viên	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	Việt Nam	VD-27109-17	Viên	63	6.000	378.000	Nhóm 4 (N4)
81	9	Hỗn hợp citrate	XITRINA	XITRINA	Thuốc cốm	9,16g	Hộp 1 chai 55g	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	Việt Nam	VD-13911-11 3136/QLD-ĐK	Chai	10.500	7.300	76.650.000	Nhóm 4 (N4)
82	10	N-acetylcystein	ACETYLCYSTEIN 200mg	ACETYLCYSTEIN 200mg	Thuốc bột (vị cam)	200mg	Hộp 30 gói 1g	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	Việt Nam	VD-29875-18	Gói	473	9.500	4.493.500	Nhóm 4 (N4)
83	11	Promethazin hydroclorid	PROMETHAZIN	PROMETHAZIN	Siro	0.1g/100ml	Hộp 1 chai 90ml	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA	Việt Nam	VD-33611-19	Chai	9.345	600	5.607.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 11 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**956.897.600 VNĐ**	
(Bằng chữ: Chín trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng)															
7.CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH															
84	1	Allopurinol	Sadapron 100	Sadapron 100	Viên nén	100mg	Hộp/05 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Síp	VN-20971-18	Viên	1.750	650	1.137.500	Nhóm 1 (N1)
85	2	Fluconazol	Klevaflu Sol.Inf 2mg/1ml	Klevaflu Sol.Inf 2mg/1ml	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Hộp 1 chai x 100ml	Kleva Pharmaceuticals S.A.	Hy Lạp	VN-21775-19	Chai	195.000	800	156.000.000	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 2 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**157.137.500 VNĐ**	
(Bằng chữ: Một trăm năm mươi bảy triệu, một trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm đồng)															

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
8.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE															
86	1	Aminophylin	Diaphyllin Venosum	Diaphyllin Venosum	Dung dịch thuốc tiêm	240mg	Hộp 5 ống 5ml	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-19654-16 Số 7975e/QLD-ĐK, 14/05/2021	Ống	18.155	40	726.200	Nhóm 1 (N1)
87	2	Kẽm gluconat	Bosuzinc	Bosuzinc	Siro	10mg/5ml (70mg/5ml)	Hộp 20 gói x 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	VIỆT NAM	VD-29692-18	Gói	2.200	3.000	6.600.000	Nhóm 4 (N4)
88	3	Sulfadiazin bạc	Silvirin	Silvirin	Kem bôi da	1% tl/tl	Hộp 1 hũ nhựa 250g	Satyam Pharmaceuticals & Chemicals Pvt., Ltd	Ấn Độ	VN-21107-18	Hũ	126.630	1.000	126.630.000	Nhóm 5 (N5)
89	4	Sulfadiazin bạc	Silvirin	Silvirin	Kem bôi da	1% tl/tl	Hộp 1 tuýp 20g	Satyam Pharmaceuticals & Chemicals Pvt., Ltd	Ấn Độ	VN-21107-18	Tuýp	14.700	5.500	80.850.000	Nhóm 5 (N5)
Tổng số: 4 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**214.806.200 VNĐ**	
(Bằng chữ: Hai trăm mười bốn triệu, tám trăm lẻ sáu ngàn, hai trăm đồng)															
9.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA															
90	1	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptylin 25mg	Amitriptylin 25mg	Viên nén bao phim	25mg	Hộp 1 lọ x 100 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-31039-18	Viên	120	200	24.000	Nhóm 4 (N4)
91	2	Colchicin	Colchicin 1mg	Colchicin 1mg	Viên nén	1mg	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-16781-12 2484e/QLD-ĐK	Viên	265	100	26.500	Nhóm 4 (N4)
92	3	Gabapentin	Neupencap	Neupencap	Viên nang cứng	300mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-23441-15 3316e/QLD-ĐK	Viên	430	550	236.500	Nhóm 4 (N4)
93	4	Haloperidol	Haloperidol 1,5mg	Haloperidol 1,5mg	Viên nén	1,5mg	Hộp 1 lọ x 400 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-24085-16 7400e/QLD-ĐK	Viên	105	6.600	693.000	Nhóm 4 (N4)
94	5	Levetiracetam	Levpiram	Levpiram	Viên nén bao phim	500mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-25092-16 16142e/QLD-ĐK	Viên	1.880	110.000	206.800.000	Nhóm 4 (N4)
95	6	Midazolam	Zodalan	Zodalan	Dung dịch tiêm	5mg/1ml	Hộp 10 ống x 1ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-27704-17	Ống	15.750	6.000	94.500.000	Nhóm 4 (N4)
96	7	Phenytoin	Phenytoin 100mg	Phenytoin 100mg	Viên nén	100mg	Hộp 1 lọ x 100 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-23443-15 555e/QLD-ĐK	Viên	294	3.000	882.000	Nhóm 4 (N4)
97	8	Sorbitol	Sorbitol 5g	Sorbitol 5g	Thuốc bột pha dung dịch uống	5g	Hộp 20 gói x 5g	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-25582-16 18008e/QLD-ĐK	Gói	448	150.000	67.200.000	Nhóm 4 (N4)
98	9	Trihexyphenidyl hydroclorid	Danapha-Trihex 2	Danapha-Trihex 2	Viên nén	2mg	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-26674-17	Viên	95	100	9.500	Nhóm 4 (N4)
99	10	Valproat natri	Dalekine	Dalekine	Viên nén bao phim tan trong ruột	200mg	Hộp 4 vỉ 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-32762-19	Viên	1.323	133.600	176.752.800	Nhóm 4 (N4)
100	11	Valproat natri	Dalekine 500	Dalekine 500	Viên nén bao phim tan trong ruột	500mg	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-18906-13 2082e/QLD-ĐK	Viên	2.500	4.000	10.000.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 11 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**557.124.300 VNĐ**	
(Bằng chữ: Năm trăm năm mươi bảy triệu, một trăm hai mươi bốn ngàn, ba trăm đồng)															
10.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN															
101	1	Amoxicilin	Amoxicilin 250mg	Amoxicilin 250mg	Bột pha hỗn dịch	250mg	Hộp 12 gói x 1,4g	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-18308-13 3293e/QLD-ĐK; ngày 12/03/2021	Gói	562	10.500	5.901.000	Nhóm 4 (N4)
102	2	Cefaclor	Cefaclor 125mg	Cefaclor 125mg	Bột pha hỗn dịch	125mg	Hộp 10 gói x 1,4g	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-21657-14 2691e/QLD-ĐK; ngày 03/03/2021	Gói	1.182	28.000	33.096.000	Nhóm 4 (N4)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
103	3	Cefazolin	Cefazolin 1g	Cefazolin 1g	Bột pha tiêm	1g	Hộp 10 lọ bột dung tích 15ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-24227-16 7964e/QLD-ĐK; ngày 14/5/2021	Lọ	6.990	13.280	92.827.200	Nhóm 4 (N4)
104	4	Cefuroxim	Cefuroxime 250mg	Cefuroxime 250mg	Viên nén bao phim	250mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-22939-15 2646e/QLD-ĐK; ngày 02/03/2021	Viên	1.454	12.900	18.756.600	Nhóm 4 (N4)
105	5	Epinephrin (Adrenalin) (IV) (bảo quản nhiệt độ thường)	Adrenalin 1mg/1ml	Adrenalin 1mg/1ml	Dung dịch tiêm	1mg/ 1ml	Hộp 10 ống x 1ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-31774-19	Ống	1.295	17.900	23.180.500	Nhóm 4 (N4)
106	6	Metronidazol	Metronidazol 250mg	Metronidazol 250mg	Viên nén	250mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-22945-15 2150e/QLD-ĐK; ngày 25/02/2021	Viên	133	37.200	4.947.600	Nhóm 4 (N4)
107	7	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 0,9%	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	0,9%; 10ml	Hộp 20 lọ 10ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-22949-15 2663e/QLD-ĐK; ngày 02/03/2021	Lọ	1.390	110.900	154.151.000	Nhóm 4 (N4)
108	8	Ondansetron	Ondansetron 8mg	Ondansetron 8mg	Viên nén phân tán trong miệng	8mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-25728-16	Viên	3.500	200	700.000	Nhóm 4 (N4)
109	9	Phenoxy methylpenicilin	Penicilin V kali 1.000.000 IU	Penicilin V kali 1.000.000 IU	Viên nén bao phim	1.000.000 IU	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-17933-12 11690e/QLD-ĐK; ngày 16/6/2021	Viên	525	5.000	2.625.000	Nhóm 4 (N4)
110	10	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Cotrimoxazol 480mg	Cotrimoxazol 480mg	Viên nén	400mg + 80mg	Hộp 20 vỉ x 20 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-24799-16	Viên	219	12.000	2.628.000	Nhóm 4 (N4)
111	11	Timolol	Timolol 0,5%	Timolol 0,5%	Dung dịch nhỏ mắt	0,5%	Hộp 20 lọ 5ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-24234-16 7957e/QLD-ĐK; ngày 14/05/2021	Lọ	25.000	600	15.000.000	Nhóm 4 (N4)
112	12	Tobramycin	Tobramycin 0,3%	Tobramycin 0,3%	Thuốc nhỏ mắt	15mg/ 5ml	Hộp 20 lọ 5ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	Việt Nam	VD-27954-17	Lọ	2.760	1.800	4.968.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 12 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**358.780.900 VNĐ**	
(Bằng chữ: Ba trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm tám mươi ngàn, chín trăm đồng)															
11.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI															
113	1	Amphotericin B	AMPHOTRET	Amphotret	Bột đông khô pha tiêm, truyền tĩnh mạch	50mg	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm	Bharat Serums And Vaccines Ltd	Ấn Độ	VN-18166-14 2329e/QLD-ĐK	Lọ	162.000	630	102.060.000	Nhóm 5 (N5)
114	2	Amphotericin B (phức hợp lipid)	AMPHOLIP	Ampholip	Phức hợp lipid tiêm tĩnh mạch	5mg/ml	Hộp 1 Lọ 10ml	Bharat Serums And Vaccines Ltd	Ấn Độ	VN-19392-15 2328e/QLD-ĐK	Lọ	1.800.000	20	36.000.000	Nhóm 5 (N5)
115	3	Ciprofloxacin	CIPROFLOXACIN KABI	Ciprofloxacin Kabi	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Chai 100ml, hộp 48 chai 100ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-20943-14 10545e/QLD-ĐK	Chai	14.540	27.000	392.580.000	Nhóm 4 (N4)
116	4	Cyclophosphamid	Endoxan 500mg	Endoxan	Bột pha tiêm	500mg	Hộp 1 lọ	Baxter Oncology GmbH	Đức	VN-16582-13 994e/QLD-ĐK +	Lọ	124.376	160	19.900.160	Nhóm 1 (N1)
117	5	Enoxaparin natri	Gemapaxane	Gemapaxane	Dung dịch tiêm	4000IU/0,4ml	Hộp 6 bơm tiêm	Italfarmaco S.p.A.	Italy	VN-16312-13 15162e/QLD-ĐK	Bơm tiêm	70.000	10.250	717.500.000	Nhóm 1 (N1)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
118	6	Enoxaparin natri	Gemapaxane	Gemapaxane	Dung dịch tiêm	6000IU/0,6ml	Hộp 6 bơm tiêm	Italfarmaco, S.p.A.	Italy	VN-16313-13 15163e/QLD-ĐK	Bơm tiêm	95.000	3.000	285.000.000	Nhóm 1 (N1)
119	7	Glucose	Glucose 10%	Glucose 10%	Dung dịch tiêm truyền	10%/250ml	Thùng 30 chai 250ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-25876-16 14130e/QLD-ĐK	Chai	9.765	5.000	48.825.000	Nhóm 4 (N4)
120	8	Glucose	Glucose 10%	Glucose 10%	Dung dịch tiêm truyền	10%/500ml	Thùng 20 chai 500ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-25876-16 14130e/QLD-ĐK	Chai	8.739	30.000	262.170.000	Nhóm 4 (N4)
121	9	Glucose	Glucose 30%	Glucose 30%	Dung dịch tiêm truyền	30%/250ml	Thùng 30 chai 250ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-23167-15 407e/QLD-ĐK	Chai	10.899	3.000	32.697.000	Nhóm 4 (N4)
122	10	Glucose	Glucose 30%	Glucose 30%	Dung dịch tiêm truyền	30%/500ml	Thùng 20 chai 500ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-23167-15 407e/QLD-ĐK	Chai	14.900	7.550	112.495.000	Nhóm 4 (N4)
123	11	Glucose	Glucose 5%	Glucose 5%	Dung dịch tiêm truyền	5%/100ml	Thùng 80 chai nhựa 100ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-28252-17	Chai nhựa	8.038	12.900	103.690.200	Nhóm 4 (N4)
124	12	Hydroxy cloroquin sulfat	HCQ	HCQ	Viên nén bao phim	200mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Cadila Healthcare Ltd.	Ấn Độ	VN-16598-13 1589e/QLD-ĐK	Viên	4.480	76.500	342.720.000	Nhóm 2 (N2)
125	13	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Actrapid	Actrapid	Dung dịch tiêm	1000IU/10ml	Hộp 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	QLSP-1029-17	Lọ	62.000	880	54.560.000	Nhóm 1 (N1)
126	14	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Insulatard	Insulatard	Hỗn dịch tiêm	1000IU/10ml	Hộp 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	QLSP-1054-17	Lọ	62.000	430	26.660.000	Nhóm 1 (N1)
127	15	Insulin người trộn (70/30)	Mixtard 30	Mixtard 30	Hỗn dịch tiêm	(700IU+300IU)/10ml	Hộp 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	QLSP-1055-17	Lọ	62.000	400	24.800.000	Nhóm 1 (N1)
128	16	Isofluran	Aerrane 250ml	Aerrane	Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	100%; 250ml	Hộp 6 chai 250ml	Baxter Healthcare Corporation	Hoa Kỳ	VN-19793-16 13753e/QLD-ĐK	Chai	520.000	1.880	977.600.000	Nhóm 1 (N1)
129	17	Kali clorid	Kali Clorid Kabi 10%	Kali Clorid Kabi 10%	Dung dịch tiêm	1g/10ml	Hộp 50 ống x 10ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-19566-13 426e/QLD-ĐK	Ống	1.171	31.100	36.418.100	Nhóm 4 (N4)
130	18	Macrogol	Forlax	Forlax	Bột pha dung dịch uống	10g	Hộp 20 gói	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	VN-16801-13 551e/QLD-ĐK	Gói	4.275	1.950	8.336.250	Nhóm 1 (N1)
131	19	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	Fortrans	Fortrans	Bột pha dung dịch uống	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Hộp 4 gói	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	VN-19677-16 7153e/QLD-ĐK	Gói	29.999	60	1.799.940	Nhóm 1 (N1)
132	20	Magnesi sulfat	Magnesi Sulfat Kabi 15%	Magnesi Sulfat Kabi 15%	Dung dịch tiêm	1,5g/10ml	Hộp 50 ống x 10ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-19567-13 412e/QLD-ĐK	Ống	2.900	2.600	7.540.000	Nhóm 4 (N4)
133	21	Mesna	Uromitexan	Uromitexan	Dung dịch tiêm truyền	400mg/ 4ml	Hộp 15 ống x 4ml	Baxter Oncology GmbH	Đức	VN-20658-17	Ống	36.243	60	2.174.580	Nhóm 1 (N1)
134	22	Mycophenolat	Mycophenolate mofetil Teva	Mycophenolate mofetil Teva	Viên nén bao phim	500mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	VN-20136-16 18115e/QLD-ĐK	Viên	43.650	30.000	1.309.500.000	Nhóm 1 (N1)
135	23	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	Natri Clorid 0,9%	Dung dịch tiêm truyền	0,9%/100ml	Thùng 80 chai nhựa 100ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-21954-14 414e/QLD-ĐK	Chai nhựa	6.080	122.050	742.064.000	Nhóm 4 (N4)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
136	24	Natri clorid	Natri Clorid 3%	Natri Clorid 3%	Dung dịch tiêm truyền	3%/100ml	Thùng 80 chai 100ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-23170-15 410e/QLD-ĐK	Chai	8.199	500	4.099.500	Nhóm 4 (N4)
137	25	Nước cất pha tiêm	Nước Cất Pha Tiêm	Nước Cất Pha Tiêm	Dung môi pha tiêm	500ml	Thùng 20 chai 500ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-23172-15 425e/QLD-ĐK	Chai	8.495	60.000	509.700.000	Nhóm 4 (N4)
138	26	Paracetamol (Acetaminophen)	Efferalgan 150mg Suppo	Efferalgan	Thuốc đạn	150mg	Hộp 2 vỉ x 5 viên	UPSA SAS	Pháp	VN-21850-19	Viên	2.258	13.500	30.483.000	Nhóm 1 (N1)
139	27	Paracetamol (Acetaminophen)	Efferalgan 80mg Suppo	Efferalgan	Viên đạn	80mg	Hộp 2 vỉ x 5 viên đạn	UPSA SAS	Pháp	VN-20952-18	Viên	1.890	6.500	12.285.000	Nhóm 1 (N1)
140	28	Paracetamol (Acetaminophen)	Paracetamol Kabi 1000	Paracetamol Kabi 1000	Dung dịch tiêm truyền	1000mg/100ml	Chai 100 ml, hộp 48 chai 100 ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-19568-13 415e/QLD-ĐK	Chai	9.190	15.000	137.850.000	Nhóm 4 (N4)
141	29	Ringer lactat	Ringer Lactate	Ringer Lactate	Dung dịch tiêm truyền	500ml	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-22591-15 10286e/QLD-ĐK	Chai nhựa	6.900	8.800	60.720.000	Nhóm 4 (N4)
142	30	Ringer lactat + Glucose	Lactated Ringer'S And Dextrose	Lactated Ringer'S And Dextrose	Dung dịch tiêm truyền	500ml	Thùng 20 chai 500ml	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-21953-14 1511e/QLD-ĐK	Chai	11.550	43.000	496.650.000	Nhóm 4 (N4)
143	31	Rocuronium bromid	Noveron	Noveron	Dung dịch tiêm	10mg/ml	Hộp 12 lọ x 5ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	VN-21645-18	Lọ	43.800	5.020	219.876.000	Nhóm 2 (N2)
144	32	Sevofluran	Sevoflurane	Sevoflurane	Chất lỏng để bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	100%; 250ml	Chai nhôm 250ml	Baxter Healthcare Corporation	Hoa Kỳ	VN-18162-14 991e/QLD-ĐK	Chai	1.552.000	1.400	2.172.800.000	Nhóm 1 (N1)
145	33	Tropicamide + Phenyl-ephrine hydroclorid	Mydrin-P	Mydrin-P	Dung dịch nhỏ mắt	50mg/10ml; 50mg/10ml	Hộp 1 lọ 10ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	VN-21339-18	Lọ	67.500	1.100	74.250.000	Nhóm 1 (N1)
146	34	Vitamin A + B1 + B2 + B3 + B5 + B6 + B7 + B9 + B12 + C + D3 + E	Cernevit	Cernevit	Bột đông khô pha tiêm	3500 IU + 3,51mg + 4,14mg + 46mg + 17,25mg + 4,53 mg + 0,069 mg + 0,414mg + 0,006mg + 125mg + 220 IU + 11,20 IU	Hộp 10 lọ	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	VN-16135-13 13027e/QLD-ĐK	Lọ	131.999	2.300	303.597.700	Nhóm 1 (N1)
147	35	Yếu tố VIIa	NovoSeven RT 1mg	NovoSeven RT 1mg	Bột pha tiêm	1mg	Hộp 01 lọ bột để pha dung dịch tiêm + 01 bơm tiêm chứa dung môi pha tiêm, 01 pít tông, 01 thiết bị tiếp nối với lọ	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	QLSP-H02-982-16 831e/QLD-ĐK	Hộp	19.779.089	18	356.023.602	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 35 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**10.025.425.032 VNĐ**	
(Bằng chữ: Mười tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi lăm ngàn, không trăm ba mươi hai đồng)															
12.CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR															
148	1	Ampicilin (muối natri)	Ampicillin 1g	Ampicillin 1g	Thuốc bột pha tiêm	Mỗi lọ chứa: Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) 1g	Hộp 50 lọ x 1g	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-33003-19	Lọ	5.250	9.600	50.400.000	Nhóm 4 (N4)
149	2	Benzylpenicilin	Penicillin G 1 000 000 IU	Penicillin G 1 000 000 IU	Thuốc bột pha tiêm	1.000.000 IU	Hộp 50 lọ	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-26387-17	Lọ	3.790	1.300	4.927.000	Nhóm 4 (N4)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
150	3	Calci carbonat + Vitamin D3	Calci - D	Calci - D	Viên nén dài bao phim	300mg; 60IU	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-33734-19	Viên	350	503.000	176.050.000	Nhóm 4 (N4)
151	4	Natri clorid	Sodium Chloride 0,9%	Sodium Chloride 0,9%	Dung dịch tiêm truyền	0,9g/100ml	Chai 1000ml	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-24415-16 (Kèm CV số 7698e/QLD-ĐK, ngày 12/05/2021)	Chai	16.800	8.200	137.760.000	Nhóm 4 (N4)
152	5	Natri clorid	Sodium Chloride 0,9%	Sodium Chloride 0,9%	Dung dịch tiêm truyền	0,9g/100ml	Chai 500ml	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-24415-16 (Kèm CV số 7698e/QLD-ĐK, ngày 12/05/2021)	Chai	8.800	33.700	296.560.000	Nhóm 4 (N4)
153	6	Natri clorid	Sodium Chloride 10%	Sodium Chloride 10%	Dung dịch tiêm truyền	10g/100ml	Chai nhựa 100ml	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-20319-13 (Kèm CV số 11272e/QLD-ĐK, ngày 10/06/2021)	Chai	13.610	6.100	83.021.000	Nhóm 4 (N4)
154	7	Nước cất pha tiêm	Nước vô khuẩn MKP	Nước vô khuẩn MKP	Dung môi pha tiêm	Mỗi chai 250 ml chứa: Nước cất pha tiêm 250 ml	Chai 1000ml	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-29329-18	Chai	16.800	5.400	90.720.000	Nhóm 4 (N4)
155	8	Nước cất pha tiêm	Nước vô khuẩn MKP	Nước vô khuẩn MKP	Dung môi pha tiêm	500ml	Chai 500ml	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-29329-18	Chai	8.990	13.200	118.668.000	Nhóm 4 (N4)
156	9	Paracetamol (Acetaminophen)	Paracetamol 325mg	Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	325mg	Chai 180 viên	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-27290-17	Viên	139	175.000	24.325.000	Nhóm 4 (N4)
157	10	Paracetamol (Acetaminophen)	Paracol 10mg/ml	Paracol 10mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	0,5g/50ml	Chai 50ml	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-28270-17	Chai	16.500	3.300	54.450.000	Nhóm 4 (N4)
158	11	Rifampicin	Rifampicin 300mg	Rifampicin 300mg	Viên nang	300mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-1043-06 (Kèm CV số 10494/QLD-ĐK, ngày 28/06/2019)	Viên	2.047	400	818.800	Nhóm 4 (N4)
159	12	Sorbitol	Sorbitol 3,3%	Sorbitol 3,3%	Dung dịch rửa vô khuẩn	Mỗi 1000ml chứa: Sorbitol 33g	Chai 1000ml	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-30686-18	Chai	23.625	60	1.417.500	Nhóm 4 (N4)
160	13	Vitamin C	Vitamin C 100mg	Vitamin C 100mg	Viên nén	100mg	Hộp 10 vỉ x 30 viên	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	VD-31319-18	Viên	117	40.000	4.680.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 13 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**1.043.797.300 VNĐ**	
(Bằng chữ: Một tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi bảy ngàn, ba trăm đồng)															
13.CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHƯƠNG DUY															
161	1	Arginin (L-Arginin)	Argistad 1G	Argistad 1G	dung dịch uống	1g/5ml	Hộp 20 ống x 5ml	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23336-15 1817e/QLD-ĐK	Ống	2.500	1.200	3.000.000	Nhóm 4 (N4)
162	2	Human Hepatitis B Immunoglobulin	IMMUNOHBs 180IU/ml	IMMUNOHBs 180IU/ml	dung dịch tiêm bắp	180 IU/ml	Hộp 1 lọ 1 ml x 180IU	Kedrion S.P.A	Italy	QLSP-0754-13 2750e/QLD-ĐK	Lọ	1.700.000	30	51.000.000	Nhóm 2 (N2)
163	3	Sertralin	Lexostad 50	Lexostad 50	viên nén bao phim	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride 55,95mg) 50mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-34907-20	Viên	2.720	100	272.000	Nhóm 4 (N4)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
Tổng số: 3 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**54.272.000 VNĐ**
(Bằng chữ: Năm mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi hai ngàn đồng)															
14.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC															
164	1	Atropin sulfat	Atropin Sulfat	Atropin Sulfat	Dung dịch tiêm	0,25mg/1ml	Hộp 100 ống	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24897-16 10131e/QLD-ĐK ngày 30/05/2021	Ống	440	600	264.000	Nhóm 4 (N4)
165	2	Calci clorid	Calci Clorid	Calci Clorid	Dung dịch tiêm	500mg/5ml	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24898-16 10132e/QLD-ĐK ngày 30/05/021	Ống	880	24.500	21.560.000	Nhóm 4 (N4)
166	3	Dexamethason	Dexamethasone	Dexamethasone	Dung dịch tiêm	4mg/1ml	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml, Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-27152-17	Ống	735	131.400	96.579.000	Nhóm 4 (N4)
167	4	Diphenhydramin hydroclorid	Dimedrol	Dimedrol	Dung dịch tiêm	10mg	Hộp 100 ống x 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24899-16 10133e/QLD-ĐK ngày 30/05/2021	Ống	492	3.800	1.869.600	Nhóm 4 (N4)
168	5	Esomeprazol	Vinxium	Vinxium	Thuốc tiêm bột đông khô	40MG	Hộp 5 lọ BĐK + 5 DM ; Hộp 10 Lọ	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-22552-15 10387e/QLD-ĐK ngày 31/5/2021	Lọ	8.900	420	3.738.000	Nhóm 4 (N4)
169	6	Nicardipin hydroclorid	Vincardipin	Vincardipin	Dung dịch tiêm	10mg/10ml	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-32033-19	Ống	84.000	600	50.400.000	Nhóm 4 (N4)
170	7	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Noradrenalin	Noradrenalin	Dung dịch tiêm	4mg/4ml	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 4ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml ; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 4ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24342-16 916e/QLD-ĐK ngày 14/2/2021	Ống	35.800	350	12.530.000	Nhóm 4 (N4)
171	8	Tranexamic acid	Cammic	Cammic	Viên nén dài bao phim	500 mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-17592-12 846e/QLD-ĐK ngày 9/02/2021	Viên	1.680	500	840.000	Nhóm 4 (N4)
172	9	Vitamin B1	Vitamin B1	Vitamin B1	Dung dịch tiêm	100mg/ml	Hộp 100 ống x 1ml; hộp 2 vỉ x 10 ống x 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-25834-16 17204e/QLD-ĐK ngày 16/9/2021	Ống	672	1.000	672.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 9 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**188.452.600 VNĐ**
(Bằng chữ: Một trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi hai ngàn, sáu trăm đồng)															
15.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)															
173	1	Atropin sulfat	Atropin 0,1%	Atropin 0,1%	Dung dịch tiêm	1mg/1ml	Hộp 100 ống x 1 ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	Việt Nam	VD-33719-19	Ống	5.250	2.000	10.500.000	Nhóm 4 (N4)
174	2	Carboplatin	Bocartin 50	Bocartin 50	Dung dịch tiêm	50mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	Việt Nam	VD-21241-14 1658e/QLD-ĐK ngày 22/02/2021	Lọ	134.925	120	16.191.000	Nhóm 4 (N4)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
175	3	Ceftriaxon	Ceftrione 1g	Ceftrione 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Hộp 10 lọ x 1g	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	Việt Nam	VD-28233-17	Lọ	6.300	60.000	378.000.000	Nhóm 4 (N4)
176	4	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin 0,3%	Thuốc nhỏ tai	15mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	Việt Nam	VD-19322-13 642e/QLD-ĐK ngày 08/02/2021	Lọ	1.995	1.100	2.194.500	Nhóm 4 (N4)
177	5	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin 500	Viên nén bao phim	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	Việt Nam	VD-19323-13 643e/QLD-ĐK ngày 08/02/2021	Viên	567	30.000	17.010.000	Nhóm 4 (N4)
178	6	Etoposid	Etoposid Bidiphar	Etoposid Bidiphar	Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch	100mg	Hộp 1 lọ 5ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	Việt Nam	VD-29306-18	Lọ	115.395	180	20.771.100	Nhóm 4 (N4)
179	7	Levofloxacin	Eyexacin	Eyexacin	Thuốc nhỏ mắt	25mg/5ml	Hộp 1 lọ x 5 ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	Việt Nam	VD-28235-17	Lọ	11.487	110	1.263.570	Nhóm 4 (N4)
180	8	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	Magnesium - B6	Magnesium - B6	Viên nén bao phim	5mg + 470mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	Việt Nam	VD-20421-14 8144e/QLD-ĐK ngày 14/05/2021	Viên	189	17.500	3.307.500	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 8 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**449.237.670 VNĐ**	
(Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm bảy mươi đồng)															
16.CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ MỸ PHẨM MỸ TRUNG															
181	1	Azathioprin	Wedes	Wedes	Viên nén tròn bao phim	50mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-18520-13 291e/QLD-ĐK	Viên	7.000	1.440	10.080.000	Nhóm 5 (N5)
Tổng số: 1 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**10.080.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Mười triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng)															
17.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG															
182	1	Azithromycin	Zaromax 200	Zaromax 200	thuốc bột pha hỗn dịch uống	200 mg	hộp 24 gói x 1,5g	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-26004-16 17804e/QLD-ĐK	Gói	1.600	10.400	16.640.000	Nhóm 3 (N3)
183	2	Bisacodyl	BisacodylDHG	BisacodylDHG	viên nén bao phim tan trong ruột	5mg	hộp 4 vỉ x 25 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-21129-14 10539e/QLD-ĐK	viên	250	100	25.000	Nhóm 4 (N4)
184	3	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	Oresol 245	Oresol 245	thuốc bột	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	hộp 20 gói x 4,1g	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-22037-14 1214e/QLD-ĐK	Gói	805	71.500	57.557.500	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 3 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**74.222.500 VNĐ**	
(Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu, hai trăm hai mươi hai ngàn, năm trăm đồng)															
18.CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN															

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
185	1	Bleomycin	KUPBLOICIN	KUPBLOICIN	Bột đông khô pha tiêm	15 IU	Hộp 1 lọ	Korea United Pharm. Inc.	Hàn Quốc	VN-17488-13 8098e/QLD-ĐK	Lọ	429.700	165	70.900.500	Nhóm 2 (N2)
186	2	Methylphenidat hydroclorid	CONCERTA (CSĐG: AndersonBrecon Inc., đ/c: 4545 Assembly Drive, Rockford, IL, 61109, Mỹ; CS kiểm tra chất lượng đề xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC, đ/c: State Road 933 KM 0.1, Mamey Ward, Gurabo, Puerto Rico, Mỹ)	CONCERTA (CSĐG: AndersonBrecon Inc., đ/c: 4545 Assembly Drive, Rockford, IL, 61109, Mỹ; CS kiểm tra chất lượng đề xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC, đ/c: State Road 933 KM 0.1, Mamey Ward, Gurabo, Puerto Rico, Mỹ)	Viên nén phóng thích kéo dài	18mg	Chai chứa 30 viên	Janssen Cilag Manufacturing LLC	Hoa Kỳ	VN-21035-18	Viên	50.400	6.500	327.600.000	Nhóm 5 (N5)
187	3	Methylphenidat hydroclorid	CONCERTA (CSĐG: AndersonBrecon Inc., đ/c: 4545 Assembly Drive, Rockford, IL, 61109, Mỹ; CS kiểm tra chất lượng đề xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC, đ/c: State Road 933 KM 0.1, Mamey Ward, Gurabo, Puerto Rico, Mỹ)	CONCERTA (CSĐG: AndersonBrecon Inc., đ/c: 4545 Assembly Drive, Rockford, IL, 61109, Mỹ; CS kiểm tra chất lượng đề xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC, đ/c: State Road 933 KM 0.1, Mamey Ward, Gurabo, Puerto Rico, Mỹ)	Viên nén phóng thích kéo dài	27mg	Chai chứa 30 viên	Janssen Cilag Manufacturing LLC	Hoa Kỳ	VN-20783-17	Viên	54.600	7.000	382.200.000	Nhóm 5 (N5)
188	4	Methylphenidat hydroclorid	CONCERTA (CSĐG: AndersonBrecon Inc., đ/c: 4545 Assembly Drive, Rockford, IL, 61109, Mỹ; CS kiểm tra chất lượng đề xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC, đ/c: State Road 933 KM 0.1, Mamey Ward, Gurabo, Puerto Rico, Mỹ)	CONCERTA (CSĐG: AndersonBrecon Inc., đ/c: 4545 Assembly Drive, Rockford, IL, 61109, Mỹ; CS kiểm tra chất lượng đề xuất xưởng lô thuốc: Janssen Ortho LLC, đ/c: State Road 933 KM 0.1, Mamey Ward, Gurabo, Puerto Rico, Mỹ)	Viên nén phóng thích kéo dài	36mg	Chai chứa 30 viên	Janssen Cilag Manufacturing LLC	Hoa Kỳ	VN-21036-18	Viên	58.775	4.000	235.100.000	Nhóm 5 (N5)
189	5	Mupirocin	Bactronil	Bactronil	Mỡ bôi ngoài da	2% kl/kl	Tuýp 5g	Agio Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	VN-19379-15 3879e/QLD-ĐK	Tuýp	26.500	90	2.385.000	Nhóm 5 (N5)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
190	6	Neomycin sulfat	NEOCIN	NEOCIN	Thuốc nhỏ mắt	25 mg	Chai 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic	Việt Nam	VD-12812-10 11234/QLD-ĐK ngày 01/8/2017, 12632/QLD-ĐK	Chai	2.944	30	88.320	Nhóm 4 (N4)
191	7	Povidon Iodin	POVIDINE 4%	POVIDINE 4%	Dung dịch dùng ngoài	20g/500 ml	Chai 500ml	Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic	Việt Nam	VD-31645-19	Chai	39.984	500	19.992.000	Nhóm 4 (N4)
192	8	Povidon Iodin	POVIDINE	POVIDINE	Dung dịch dùng ngoài	1g	Hộp 1 lọ 20ml	Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic	Việt Nam	VD-17906-12 10917c/QLD-ĐK	Lọ	6.378	500	3.189.000	Nhóm 4 (N4)
193	9	Sildenafil	Sidelena ODT	Sidelena ODT	Viên nén phân tán trong miệng	50mg	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	VD-32597-19	Viên	21.870	11.000	240.570.000	Nhóm 4 (N4)
194	10	Sulfasalazin	MEYER-SALAZIN 500	MEYER-SALAZIN 500	Viên nén bao phim	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	VD-33834-19	Viên	4.347	200	869.400	Nhóm 5 (N5)
195	11	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	ADACEL	ADACEL	Hỗn dịch tiêm	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố uốn ván 5Lf; Giải độc tố bạch hầu 2Lf; Ho gà vô bào (Giải độc tố ho gà (PT) 2,5mcg + FHA 5mcg + Pertactin (PRN) 3mcg + Ngưng kết tố 2 + 3 (FIM) 5mcg)	Hộp 1 lọ, lọ 1 liều 0,5ml	Công ty Sanofi Pasteur Limited	Canada	QLVX-1077-17	Liều	525.000	400	210.000.000	Nhóm 5 (N5)
196	12	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm A; nhóm C; nhóm Y; nhóm W-135)	MENACTRA	MENACTRA	Dung dịch tiêm	0,5ml/liều	Hộp 1 lọ, lọ 1 liều x 0,5ml	Sanofi Pasteur Inc.	Hoa Kỳ	QLVX-H03-1111-18 9341c/QLD-ĐK	Lọ	1.050.000	1.600	1.680.000.000	Nhóm 5 (N5)
197	13	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	IMOJEV	IMOJEV	Bột đông khô	Mỗi liều 0,5 ml vắc xin hoàn nguyên chứa: Virus viêm Não Nhật Bản chủng SA14-14-2 tái tổ hợp, sống, giảm độc lực 4,0 - 5,8 log PFU	Hộp 01 lọ 01 liều vắc xin bột đông khô và 01 lọ 01 liều dung môi dung dịch NaCl 0,4% vô khuẩn (0,5 ml) kèm 01 bơm tiêm và 02 kim tiêm	Government Pharmaceutical Organization-Merieux Biological Products Co., Ltd (GPO-MBP) (Nhà sản xuất và xuất xưởng)	Thái Lan	QLVX-1108-18	Lọ	554.000	2.100	1.163.400.000	Nhóm 5 (N5)
198	14	Vắc xin phối hợp phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt	TETRAXIM	TETRAXIM	Hỗn dịch tiêm	Giải độc tố bạch hầu >= 30IU, Giải độc tố uốn ván >= 40IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm: giải độc tố (PTxd) 25 mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 25 mcg; Virus bại liệt týp 1 bất hoạt: 40 D.U; Virus bại liệt týp 2 bất hoạt 8 D.U; Virus bại liệt týp 3 bất hoạt 32 D.U	Hộp 1 bơm tiêm nạp sẵn 1 liều 0,5ml vắc-xin	Sanofi Pasteur	Pháp	QLVX-826-14 798c/QLD-ĐK	Bơm Tiêm	378.672	1.000	378.672.000	Nhóm 1 (N1)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
199	15	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	HEXAXIM	HEXAXIM	Hỗn dịch tiêm	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố bạch hầu: không dưới 20 IU; Giải độc tố uốn ván: không dưới 40 IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT) 25mcg, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA): 25mcg; Virus bại liệt (bất hoạt): Týp 1 (Mahoney): 40 đơn vị kháng nguyên D, Týp 2 (MEF-1): 8 đơn vị kháng nguyên D, Týp 3 (Saukett): 32 đơn vị kháng nguyên D, Kháng nguyên bề mặt viêm gan B: 10mcg; Polysaccharide của Haemophillus influenzae týp b (Polyribosylribitol Phosphate) 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36 mcg.	Hộp 1 bơm tiêm nạp sẵn 1 liều 0,5ml và 2 kim tiêm	Sanofi Pasteur	Pháp	QLVX-1076-17	Bơm Tiêm	865.200	4.800	4.152.960.000	Nhóm 1 (N1)
200	16	Vắc xin phòng cúm mùa (4 chủng) (dành cho người lớn và trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên)	VAXIGRIP TETRA	VAXIGRIP TETRA	Hỗn dịch tiêm	A/Brisbane/02/2018 (H1N1)pdm09 – sử dụng chủng tương đương (A/Brisbane/02/2018, IVR-190) 15 micrograms HA; A/South Australia/34/2019 (H3N2) – sử dụng chủng tương đương (A/South Australia/34/2019, IVR-197) 15 micrograms HA; B/Washington/02/2019 – sử dụng chủng tương đương (B/Washington/02/2019, chủng hoang dã) 15 micrograms HA; B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 micrograms HA.	Hộp 01 bơm tiêm nạp sẵn 1 liều 0,5 ml	Cơ sở sản xuất và xuất xưởng: Sanofi Pasteur; Cơ sở đóng ống: Sanofi Pasteur, Sanofi Winthrop Industrie; Cơ sở đóng gói thứ cấp: Sanofi Pasteur, Sanofi Winthrop Industrie, Centre de Recherches et de Nouvelles Applications SA	Pháp, Bỉ	VX3-1230-21	Bơm Tiêm	270.000	1.000	270.000.000	Nhóm 1 (N1)
201	17	Vắc xin phòng Thương hàn	TYPHIM VI	TYPHIM VI	Dung dịch tiêm	25mcg/0,5ml/liều	Hộp 1 bơm tiêm nạp sẵn 1 liều vắc xin (0,5ml)	Sanofi Pasteur	Pháp	QLVX-964-16 951e/QLD	Bơm Tiêm	150.633	700	105.443.100	Nhóm 1 (N1)
202	18	Vắc xin phòng Viêm gan A	AVAXIM 80U PEDIATRIC	AVAXIM 80U PEDIATRIC	Hỗn dịch tiêm	Mỗi liều 0,5 ml chứa: virus viêm gan A (chủng GBM) bất hoạt 80U	Hộp 1 bơm tiêm nạp sẵn 1 liều (0,5ml)	Sanofi Pasteur	Pháp	QLVX-1050-17	Bơm Tiêm	395.105	1.500	592.657.500	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 18 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**9.836.026.820 VNĐ**	
(Bằng chữ: Chín tỷ, tám trăm ba mươi sáu triệu, không trăm hai mươi sáu ngàn, tám trăm hai mươi đồng)															
19.CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC															

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
203	1	Bosentan	Misenbo 62,5	Misenbo 62,5	Viên nén bao phim	62,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan Dermapharm	Việt Nam	VD-33103-19	Viên	38.850	5.860	227.661.000	Nhóm 4 (N4)
204	2	Deferipron	Cruderan 500	Cruderan 500	Viên nén bao phim	500mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan Dermapharm	Việt Nam	VD-32407-19	Viên	2.667	21.200	56.540.400	Nhóm 4 (N4)
205	3	Fluoxetin	Flutonin 10	Flutonin 10	Viên nang cứng	10mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan Dermapharm	Việt Nam	VD-33092-19	Viên	987	500	493.500	Nhóm 4 (N4)
206	4	Pyridostigmin bromid	MesHanon 60 mg	MesHanon 60 mg	Viên nén bao phim	60mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan Dermapharm	Việt Nam	VD-34461-20	Viên	2.205	3.000	6.615.000	Nhóm 4 (N4)
207	5	Ursodeoxycholic acid	Galcholic 200	Galcholic 200	Viên nén bao phim	200mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan Dermapharm	Việt Nam	VD-28542-17	Viên	3.255	27.600	89.838.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 5 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**381.147.900 VNĐ**	
(Bằng chữ: Ba trăm tám mươi mốt triệu, một trăm bốn mươi bảy ngàn, chín trăm đồng)															
20.CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MINH TRÍ															
208	1	Calci gluconat	Growpone 10%	Growpone 10%	Dung dịch Tiêm	95,5mg/ml	Hộp 10 ống x 10ml	Farmak JSC	Ukraine	VN-16410-13 4177/QLD-ĐK	Ống	13.300	6.500	86.450.000	Nhóm 2 (N2)
209	2	Phytomenadion (vitamin K1) - không có cồn Benzylic	Vik 1 Inj	Vik 1 Inj	Dung dịch tiêm	10mg/1ml	Hộp 10 ống x 1ml	Dai Han Pharm .Co.,Ltd	Hàn Quốc	VN-21634-18	Ống	11.000	3.600	39.600.000	Nhóm 2 (N2)
210	3	Tranexamic acid	Drensa Injection 50mg/ml	Drensa Injection 50mg/ml	Dung dịch tiêm	250mg/5ml	Hộp 10 ống 5ml	Ta Fong Pharmaceutical Co.,Ltd	Đài Loan	VN-21053-18	Ống	6.980	4.000	27.920.000	Nhóm 2 (N2)
Tổng số: 3 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**153.970.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Một trăm năm mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi ngàn đồng)															
21.CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC															
211	1	Caspofungin	Thuốc tiêm Caspofungin Acetate 50mg	Thuốc tiêm Caspofungin Acetate 50mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Hộp 1 lọ	Gland Pharma Limited	Ấn Độ	VN-21276-18	Lọ	4.480.000	40	179.200.000	Nhóm 2 (N2)
212	2	Caspofungin	Thuốc tiêm Caspofungin acetate 70mg	Thuốc tiêm Caspofungin acetate 70mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	70mg	Hộp 1 lọ	Gland Pharma Limited	Ấn Độ	VN-22393-19	Lọ	5.600.000	1	5.600.000	Nhóm 2 (N2)
213	3	Ciprofloxacin	Cetraxal	Cetraxal	Dung dịch nhỏ tai	0,2%; 0,25ml	Hộp 15 ống x 0.25ml	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	VN-18541-14 5058e/QLD-ĐK	Ống	8.600	100	860.000	Nhóm 1 (N1)
214	4	Gadoteric acid	Dotarem	Dotarem	Dung dịch tiêm	0,5mmol/ ml (27,932g/ 100ml)	Hộp 1 lọ thủy tinh 10ml	Guerbet	Pháp	VN-15929-12 2130e/QLD-ĐK	Lọ	520.000	324	168.480.000	Nhóm 1 (N1)
215	5	Rituximab	REDDITUX	REDDITUX	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	100mg/10ml	Hộp 1 lọ x 10ml	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	QLSP-861-15 3564e/QLD-ĐK	Lọ	2.325.540	120	279.064.800	Nhóm 5 (N5)
216	6	Urokinase	Urokinase-Green Cross Inj. 60.000 IU	Urokinase-Green Cross Inj. 60.000 IU	Bột đông khô pha tiêm	60.000IU	Hộp 10 chai	China Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd. Hsingfong Plant	Đài Loan	VN-15452-12 12862/QLD-ĐK	Chai	819.210	50	40.960.500	Nhóm 2 (N2)
217	7	Warfarin natri	Tivogg-1	Tivogg-1	Viên nén	1mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-30353-18	Viên	1.600	7.850	12.560.000	Nhóm 4 (N4)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
218	8	Warfarin natri	Tivogg-5	Tivogg-5	Viên nén	5mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-30355-18	Viên	3.500	3.950	13.825.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 8 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**700.550.300 VNĐ**	
(Bằng chữ: Bảy trăm triệu, năm trăm năm mươi ngàn, ba trăm đồng)															
22.CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO															
219	1	Cefazolin	Zoliicef	Zoliicef	Thuốc bột pha tiêm	1g	Hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 5ml	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-20042-13 742e/QLD-ĐK	Lọ	17.400	3.320	57.768.000	Nhóm 2 (N2)
220	2	Milrinon	Priminol	Priminol	Dung dịch tiêm	10mg/10ml	Hộp 10 ống x 10ml	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD3-61-20	Ống	980.000	600	588.000.000	Nhóm 4 (N4)
221	3	Vitamin B1 + B6 + B12	Trineulion	Trineulion	Viên nén bao phim	100mg + 200mg + 200mcg	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-20329-13 2873e/QLD-ĐK	Viên	780	17.000	13.260.000	Nhóm 4 (N4)
222	4	Vitamin E	Vitamin E 400	Vitamin E 400	Viên nang mềm	400UI	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-22617-15 10339e/QLD-ĐK	Viên	420	23.000	9.660.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 4 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**668.688.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi tám triệu, sáu trăm tám mươi tám ngàn đồng)															
23.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM															
223	1	Cefaclor	Cefaclor 250mg	Cefaclor 250mg	Viên nang cứng	250mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-29402-18	Viên	1.600	6.700	10.720.000	Nhóm 4 (N4)
224	2	Cefalexin	Cefalexin 500mg	Cefalexin 500mg	Viên nang cứng	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-23071-15 1727e/QLD-ĐK	Viên	750	21.500	16.125.000	Nhóm 4 (N4)
225	3	Losartan	Losartan 50mg	Losartan 50mg	Viên nén bao phim	50mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-20265-13 9086e/QLD-ĐK	Viên	212	8.500	1.802.000	Nhóm 4 (N4)
226	4	Metformin hydroclorid	Metformin 500mg	Metformin 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-33619-19	Viên	163	6.500	1.059.500	Nhóm 3 (N3)
227	5	Propranolol hydroclorid	Propranolol	Propranolol	Viên nén	40mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-21392-14 1722e/QLD-ĐK	Viên	600	60.000	36.000.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 5 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**65.706.500 VNĐ**	
(Bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu, bảy trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm đồng)															
24.CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN															
228	1	Colistin	Colistin TZF	Colistin TZF	Bột pha tiêm/truyền và hít	1.000.000IU	Hộp 20 lọ	Tarchomin Pharmaceutical Works Polfa S.A	Ba Lan	VN-19363-15 856e/QLD-ĐK	Lọ	378.000	1.100	415.800.000	Nhóm 1 (N1)
229	2	Colistin	Colistin TZF	Colistin TZF	Bột pha tiêm/truyền và hít	1.000.000IU	Hộp 20 lọ	Tarchomin Pharmaceutical Works Polfa S.A	Ba Lan	VN-19363-15 856e/QLD-ĐK	Lọ	378.000	1.100	415.800.000	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 2 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**831.600.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Tám trăm ba mươi mốt triệu, sáu trăm ngàn đồng)															
25.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RIGHMED															

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
230	1	Cyclosporin	CKDCipol-N 25mg	CKDCipol-N 25mg (Đóng gói và xuất xưởng bởi: Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp., đ/c 797-48 Manghyang-ro, Seonggeo-eup, Seobuk-gu Choenan-si, Chungcheongnam-do 3314-831, Korea)	Viên nang mềm	25mg	Hộp 10 vỉ x 5 viên	Suheung Co., Ltd.	Hàn Quốc	VN-18193-14 4585e/QLD-ĐK	Viên	10.290	200.000	2.058.000.000	Nhóm 2 (N2)
Tổng số: 1 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**2.058.000.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm năm mươi tám triệu đồng)															
26.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG 3															
231	1	Dactinomycin	Cosmegen Lyovac	Cosmegen Lyovac	Thuốc tiêm	500msg	Hộp 1 lọ	Baxter Oncology GmbH	Đức	322/QLD-KD	lọ	3.980.000	60	238.800.000	Nhóm 1 (N1)
232	2	Prostaglandin E1	Alprostapint	Alprostapint	Thuốc tiêm truyền	500mcg/ml	Hộp 5 ống x 1ml	BAG Health Care GmbH	Đức	9802/QLD-KD; 12637/QLD-KD	Ống	2.800.000	400	1.120.000.000	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 2 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**1.358.800.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu, tám trăm ngàn đồn)															
27.CÔNG TY CỔ PHẦN EUTICAL															
233	1	Deferoxamin	Derikad	Derikad	Thuốc tiêm đông khô	500mg	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 5 lọ; Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-33405-19	Lọ	127.000	600	76.200.000	Nhóm 5 (N5)
234	2	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4%	Sodium Bicarbonate Renaudin 8,4%	Dung dịch tiêm truyền	0,84g/ 10ml	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	Laboratoire Renaudin	Pháp	VN-17173-13 7833e/QLD-ĐK	Ống	23.000	3.200	73.600.000	Nhóm 1 (N1)
235	3	Nimodipin	Nimovac-V	Nimovac-V	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	10mg /50ml	Hộp 1 lọ 50 ml kèm dụng cụ truyền bằng PE	Pharmathen S.A	Hy Lạp	VN-18714-15 12819e/QLD-ĐK	Lọ	586.000	60	35.160.000	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 3 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**184.960.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Một trăm tám mươi bốn triệu, chín trăm sáu mươi ngàn đồng)															
28.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1															
236	1	Diazepam	Diazepam Injection BP 10mg	Diazepam Injection BP 10mg	Dung dịch tiêm	10mg/2ml	Hộp 10 ống 2ml	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	VN-15613-12 2486e/QLD-ĐK	Ống	12.600	1.250	15.750.000	Nhóm 1 (N1)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
237	2	Ephedrin hydroclorid	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	30mg/ml	Hộp 10 ống	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-19221-15 2495e/QLD- ĐK cấp ngày 02/03/2021	Ống	57.750	220	12.705.000	Nhóm 1 (N1)
238	3	Fentanyl	Fentanyl	Fentanyl	Dung dịch tiêm	50mcg/ml	Hộp 50 ống 2ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Ba Lan	VN-22189-19	Ống	12.999	21.760	282.858.240	Nhóm 1 (N1)
239	4	Heparin natri	Heparin	Heparin	Dung dịch tiêm	25000IU/5ml	Hộp 25 lọ 5ml	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	VN-15617-12 12245e/QLD-ĐK ngày 30/06/2021	Lọ	199.500	1.035	206.482.500	Nhóm 1 (N1)
240	5	Ketamin	Ketamine Hydrochloride Injection	Ketamine Hydrochloride Injection	Dung dịch tiêm	500mg/10ml	Hộp 25 lọ 10ml	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	VN-20611-17	Lọ	60.800	600	36.480.000	Nhóm 1 (N1)
241	6	Midazolam	Midazolam B. Braun 5mg/ml	Midazolam B. Braun 5mg/ml	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5mg/ml	Hộp 10 ống 1ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	VN-21177-18	Ống	18.900	57.000	1.077.300.000	Nhóm 1 (N1)
242	7	Oxacilin	Oxacilin 1g	Oxacilin 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Hộp 10 lọ	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	Việt Nam	VD-31240-18	Lọ	28.350	21.500	609.525.000	Nhóm 4 (N4)
243	8	Phenobarbital	Barbit injection 1ml	Barbit injection 1ml	Dung dịch tiêm	200mg/1ml	Hộp 10 ống 1ml	Incepta Pharmaceuticals Ltd	Bangladesh	02/2021-P; 03/2021-P; 04/2021-P	Ống	14.070	6.000	84.420.000	Nhóm 5 (N5)
244	9	Phenylephrin	Phenylalpha 50 micrograms/ml	Phenylalpha 50 micrograms/ml	Dung dịch tiêm	50mcg/ml	Hộp 10 ống 10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	VN-22162-19	Ống	121.275	200	24.255.000	Nhóm 1 (N1)
245	10	Polystyren	Kalimate	Kalimate	Thuốc bột	5g	Hộp 30 gói 5g	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	VD-28402-17	Gói	15.000	1.000	15.000.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 10 khoản												**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**2.364.775.740 VNĐ**	
(Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm sáu mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi lăm ngàn, bảy trăm bốn mươi đồng)															
29.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA															
246	1	Diazepam	Diazepam 10mg/2ml	Diazepam 10mg/2ml	Dung dịch tiêm	10mg/2ml	Hộp 10 ống x 2ml	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-25308-16 15828e/QLD-ĐK	Ống	4.473	1.250	5.591.250	Nhóm 4 (N4)
247	2	Diazepam	Diazepam 5mg	Diazepam 5mg	Viên nén	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-24311-16 6672e/QLD-ĐK	Viên	240	3.500	840.000	Nhóm 4 (N4)
248	3	Fentanyl	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch, tiêm ngoài màng cứng	0,1mg/2ml	Hộp 10 ống x 2ml	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	VN-18481-14 9352e/QLD-ĐK	Ống	10.500	4.690	49.245.000	Nhóm 5 (N5)

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
249	4	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml	Dung dịch tiêm	Mỗi ống 10 ml chứa: Glyceryl trinitrat (dưới dạng Glyceryl trinitrat trong glucose 1,96%: 510mg) 10mg	Hộp 10 ống 10ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-18845-15 906e/QLD-ĐK	Ống	80.283	760	61.015.080	Nhóm 1 (N1)
250	5	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất tinh chế (SAV)	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất tinh chế (SAV)	Dung dịch tiêm	1000 LD50/lọ	Hộp 10 lọ x 1000 LD50/lọ	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC)	Việt Nam	QLSP-0776-14 561/QĐ-QLD	Lọ	423.150	20	8.463.000	Nhóm 4 (N4)
251	6	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế (SAV)	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế (SAV)	Dung dịch tiêm	1000 LD50/lọ	Hộp 10 lọ x 1000 LD50/lọ	Viện Vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC)	Việt Nam	QLSP-0777-14 561/QĐ-QLD	Lọ	423.150	180	76.167.000	Nhóm 4 (N4)
252	7	Metoclopramid	Elitan	Elitan	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	10mg/2ml	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility	Síp	VN-19239-15 1042e/QLD-ĐK	Ống	14.200	10	142.000	Nhóm 1 (N1)
253	8	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	Opiphine	Opiphine	Dung dịch tiêm	Morphin (Dưới dạng Morphin sulfat 5H2O 10mg/ml) 7,52 mg/ml	Hộp 10 ống 1ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-19415-15 1227e/QLD-ĐK	Ống	27.930	50	1.396.500	Nhóm 1 (N1)
254	9	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Dung dịch tiêm	10mg/ml	Hộp 25 ống x 1ml	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-24315-16 6348e/QLD-ĐK	Ống	6.993	6.000	41.958.000	Nhóm 4 (N4)
255	10	Naloxon hydroclorid	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	Dung dịch tiêm	0,4mg/ml	Hộp 10 ống 1ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-17327-13 907e/QLD-ĐK	Ống	43.995	100	4.399.500	Nhóm 1 (N1)
256	11	Natri clorid	Sodium chloride 0,9%	Sodium chloride 0.9%	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	0,9g/100ml	Chai nhựa 500ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	VD -24019-15 881e/QLD-ĐK	Chai	6.350	33.800	214.630.000	Nhóm 4 (N4)
257	12	Phenobarbital	Phenobarbital 0,1 g	Phenobarbital 0,1 g	Viên nén	100mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-30561-18	Viên	189	43.000	8.127.000	Nhóm 4 (N4)
258	13	Pralidoxim	Daehanpama inj.	Daehanpama inj.	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Hộp 10 lọ thuốc	Daehan New Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	VN-15058-12 14404e/QLD-ĐK	Lọ	44.982	100	4.498.200	Nhóm 5 (N5)
259	14	Saccharomyces boulardii	Zentomyces	Zentomyces	Thuốc bột uống	100mg (ứng với vi sinh sống ≥ 10^8 CFU)	Hộp 30 gói 1g	Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm	Việt Nam	QLSP-910-15 621e/QLD-ĐK	Gói	3.600	100.000	360.000.000	Nhóm 4 (N4)
260	15	Sufentanil	Sufentanil-hameln 50mcg/ml	Sufentanil-hameln 50mcg/ml	Dung dịch tiêm	50mcg/ml	Hộp 10 ống 1ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-20250-17	Ống	48.000	1.000	48.000.000	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 15 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**884.472.530 VNĐ**	
(Bằng chữ: Tám trăm tám mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm ba mươi đồng)															
30.CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG															

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
261	1	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Prismasol B0	Prismasol B0	Dịch lọc máu và thẩm tách máu	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium chlorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic: 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa Sodium chlorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75 mmol/l; Magnesium 0,5 mmol/l; Sodium 140 mmol/l; Chlorid 109,5 mmol/l; Lactat 3 mmol/l; Hydrogen carbonat 32 mmol/l	Thùng 2 túi, mỗi túi gồm 2 khoang (khoang A 250ml và khoang B 4750ml)	Bieffe Medital S.p.A	Italy	VN-21678-19	Túi	700.000	2.270	1.589.000.000	Nhóm 5 (N5)
Tổng số: 1 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**1.589.000.000**	**VNĐ**
(Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu đồng)															
31.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM GOLDENLIFE															
262	1	Ganciclovir	ATIGANCI	ATIGANCI	Bột đông khô pha tiêm	500mg	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml. Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	QLĐB-652-18 18794/QLD-ĐK	Lọ	730.000	240	175.200.000	Nhóm 4 (N4)
263	2	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	FUMAGATE	FUMAGATE	Hỗn dịch	800mg + 400mg + 80mg	Hộp 30 gói	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	VD-24839-16 19546e/QLD-ĐK	Gói	1.385	40.000	55.400.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 2 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**230.600.000**	**VNĐ**
(Bằng chữ: Hai trăm ba mươi triệu, sáu trăm ngàn đồng)															
32.CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TUỆ HẢI															
264	1	Gelatin succinyl + Natri clorid + Natri hydroxyd	Gelofusine	Gelofusine	Dung dịch tiêm truyền	(20g + 3,505g + 0,68g)/500 ml	Hộp 10 chai plastic 500ml	B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd.	Malaysia	VN-20882-18	Chai	116.000	140	16.240.000	Nhóm 5 (N5)
265	2	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	Dung dịch tiêm truyền	10,5g/250ml	Chai thủy tinh 250ml, hộp 10 chai x 250ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	VN-18586-15 7223e/QLD-ĐK	Chai	95.000	1.300	123.500.000	Nhóm 1 (N1)
266	3	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	Tracutil	Tracutil	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,26mg + 0,166mg)/10ml	Hộp 5 ống thủy tinh 10ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	VN-14919-12 7935e/QLD-ĐK	Ống	32.235	2.350	75.752.250	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 3 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**215.492.250**	**VNĐ**
(Bằng chữ: Hai trăm mười lăm triệu, bốn trăm chín mươi hai ngàn, hai trăm năm mươi đồng)															
33.CÔNG TY TNHH DP ĐỨC ANH															

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
267	1	Heparin natri	Heparin-Belmed	Heparin-Belmed	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch, tiêm dưới da	5.000UI/ml	Hộp 5 lọ 5ml	Belmedpreparaty RUE	Belarus	VN-18524-14 718/QĐ-QLD	Lọ	147.000	2.415	355.005.000	Nhóm 5 (N5)
Tổng số: 1 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**355.005.000 VNĐ**
(Bằng chữ: Ba trăm năm mươi lăm triệu, không trăm lẻ năm ngàn đồng)															
34.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN															
268	1	Ibuprofen	A.T Ibuprofen Syrup	A.T Ibuprofen Syrup	Hỗn dịch uống	100mg/5ml	Hộp 1 chai x 60 ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	Việt Nam	VD-25631-16 14143e/QLD-ĐK	Chai	17.850	2.400	42.840.000	Nhóm 4 (N4)
269	2	Ivermectin	Ivermectin 3 A.T	Ivermectin 3 A.T	VD-25656-16	3mg	Hộp 1 vỉ x 4 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	Việt Nam	VD-25656-16 14156e/QLD-ĐK	Viên	7.980	25	199.500	Nhóm 4 (N4)
270	3	Kẽm gluconat	A.T Zinc	A.T Zinc	Viên nén phân tán	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	Việt Nam	VD-24740-16 10472e/QLD-ĐK	Viên	158	136.400	21.551.200	Nhóm 4 (N4)
271	4	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	Atilair sac	Atilair sac	Thuốc cốm	4mg	Hộp 30 gói x 2g	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	Việt Nam	VD-28851-18	Gói	1.680	12.000	20.160.000	Nhóm 4 (N4)
272	5	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	Atilair chew	Atilair chew	Viên nén nhai	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	Việt Nam	VD-28850-18	Viên	714	6.000	4.284.000	Nhóm 4 (N4)
273	6	Omeprazol	Atimezon inj	Atimezon inj	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Hộp 3 lọ + 3 ống dm 10ml	Nhà máy sản xuất Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-24136-16 6131e/QLD-ĐK	Lọ	6.195	7.000	43.365.000	Nhóm 4 (N4)
274	7	Salbutamol (sulfat)	Atisalbu	Atisalbu	Dung dịch uống	2mg/5ml; 30ml	Hộp 1 chai x 30 ml	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AN THIÊN	Việt Nam	VD-25647-16 14138e/QLD-ĐK	Chai	14.700	1.000	14.700.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 7 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**147.099.700 VNĐ**
(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm chín mươi chín ngàn, bảy trăm đồng)															
35.CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC HOÀNG LONG															
275	1	Kali clorid	Kali Clorid	Kali Clorid	Viên nén	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm 2/9	Việt Nam	VD-33359-19	Viên	745	1.000	745.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 1 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**745.000 VNĐ**
(Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)															
36.CÔNG TY TNHH DƯỢC TÂM ĐAN															
276	1	Lactulose	Laevolac	Laevolac	Dung dịch uống	10g/15ml	Hộp 20 gói 15ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-19613-16 7159e/QLD-ĐK	Gói	2.688	29.600	79.564.800	Nhóm 1 (N1)
277	2	Suxamethonium clorid	Suxamethonium chlorid VUAB 100mg	Suxamethonium chlorid VUAB 100mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm/ tiêm truyền	100mg	Hộp 1 lọ	VUAB Pharma a.s.	Cộng hòa Séc	VN-22760-21	Lọ	19.563	120	2.347.560	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 2 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**81.912.360 VNĐ**
(Bằng chữ: Tám mươi mốt triệu, chín trăm mười hai ngàn, ba trăm sáu mươi đồng)															

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
37.CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ÚC CHÂU															
278	1	Lactobacillus acidophilus	BACIVIT-H	BACIVIT-H	Thuốc bột uống	>=10^9CFU	Gói 1 g, hộp 100 gói	Công Ty Liên Doanh Dược Phẩm Mebiphar - Austrapharm	Việt Nam	QLSP-834-15 7778e/QLD-ĐK	Gói	945	200.000	189.000.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 1 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**189.000.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Một trăm tám mươi chín triệu đồng)															
38.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ															
279	1	Levothyroxin natri	BERLTHYROX 100	BERLTHYROX 100	Viên nén	100mcg	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Berlin Chemie AG (Menarini Group)	Đức	VN-10763-10 4672e/QLD-ĐK	Viên	535	5.200	2.782.000	Nhóm 1 (N1)
280	2	Lidocain	LIDOCAIN	LIDOCAIN	Thuốc phun mù	10% 38g	Hộp 1 lọ 38g	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	VN-20499-17	Lọ	159.000	120	19.080.000	Nhóm 1 (N1)
281	3	Trolamin	BIAFINE	BIAFINE	Nhũ tương bôi da	6,7mg/g	Hộp 1 ống 93g	Janssen-Cilag	Pháp	VN-9416-09 13342e/QLD-ĐK	Tuýp	90.000	100	9.000.000	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 3 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**30.862.000 VNĐ**	
(Bằng chữ:Ba mươi triệu, tám trăm sáu mươi hai ngàn đồng)															
39.CÔNG TY TNHH TMDV XNK SỨC SỐNG VIỆT															
282	1	Levocarnitin	G-Calotine	G-Calotine	Viên nén bao phim	330mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần SX-TM dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	VD-32694-19	Viên	9.995	1.500	14.992.500	Nhóm 4 (N4)
283	2	Salbutamol (sulfat)	Sallet	Sallet	Dung dịch uống	2mg/5ml	Hộp 1 lọ 100ml	Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	VD-34495-20	Lọ	29.967	4.700	140.844.900	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 2 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**155.837.400 VNĐ**	
(Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi bảy ngàn, bốn trăm đồng)															
40.CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG DƯƠNG															
284	1	Methotrexat	Methotrexate-Belmed	Methotrexate-Belmed	Viên nén bao phim	2,5mg	Hộp 2 vỉ 10 viên	Belmedpreparaty RUE	Belarus	VN2-303-14 15742e/QLD-ĐK	Viên	3.500	10.000	35.000.000	Nhóm 5 (N5)
Tổng số: 1 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**35.000.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu đồng)															
41.CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HƯNG THÀNH															
285	1	Mycophenolat	Mycokem capsules 250mg	Mycokem capsules 250mg	Viên nang cứng	250mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Alkem Laboratories Ltd.	Ấn Độ	VN-18134-14 512e/QLD-ĐK ngày 05/02/2021	Viên	11.600	88.000	1.020.800.000	Nhóm 2 (N2)
286	2	Mycophenolat	Mycokem tablets 500mg	Mycokem tablets 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Alkem Laboratories Ltd.	Ấn Độ	VN-18709-15 55/QLD-ĐK ngày 08/01/2021	Viên	25.600	120.000	3.072.000.000	Nhóm 2 (N2)
Tổng số: 2 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**4.092.800.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Bốn tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, tám trăm ngàn đồng)															
42.CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT-PHÁP															

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
287	1	Protamin sulfat	Prosulf 10mg/ml	Prosulf 10mg/ml	Dung dịch tiêm	10mg/ml	Hộp 10 ống x 5ml	CP Pharmaceuticals Limited	Anh Quốc	8170/QLD-KD	Ống	270.000	800	216.000.000	Nhóm 5 (N5)
Tổng số: 1 khoản												**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**216.000.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Hai trăm mười sáu triệu đồng)															
43.CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PVN															
288	1	Topiramat	Huether-25	Huether-25	Viên nén bao phim	25mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-29721-18	Viên	3.350	106.200	355.770.000	Nhóm 5 (N5)
Tổng số: 1 khoản												**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**355.770.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Ba trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi ngàn đồng)															
44.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HƯỚNG VIỆT															
289	1	Triptorelin	Diphereline 0,1mg	Diphereline 0,1mg	Bột đông khô pha tiêm	0,1mg	Hộp 7 ống bột và 7 ống dung môi pha tiêm	Ipsen Pharma Biotech	Pháp	VN-20300-17	Ống	126.200	150	18.930.000	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 1 khoản												**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**18.930.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Mười tám triệu, chín trăm ba mươi ngàn đồng)															
45.CÔNG TY CỔ PHẦN VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NAM HƯNG VIỆT															
290	1	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm B; nhóm C)	VA-MENGOC-BC	VA-MENGOC-BC	Hỗn dịch tiên	50mcg/0,5ml; 50mcg/0,5ml	Hộp 10 lọ x 0,5ml/liều	Instituto Finlay de Vacunas	Cuba	QLVX-H02-985-16 7722e/QLD-ĐK	Liều	151.704	1.500	227.556.000	Nhóm 5 (N5)
291	2	Vắc xin phòng cúm mùa (4 chủng) (dành cho người lớn và trẻ em trên 3 tuổi)	INFLUVAC TETRA	INFLUVAC TETRA	Hỗn dịch tiêm	15mcg haemagglutinin;15mcg haemagglutinin;15mcg haemagglutinin;15mcg haemagglutinin	Hộp có 1 xy lanh chứa 0,5ml hỗn dịch	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	VX3-1228-21	Liều	251.450	450	113.152.500	Nhóm 1 (N1)
292	3	Vắc xin phòng Sởi	MVVAC	MVVAC	Bột đông khô pha tiêm	≥ 1000 PFU/liều 0,5ml	1 hộp vắc xin chứa 10 lọ vắc xin sởi đông khô (10 liều/lọ), 1 hộp nước hồi chỉnh chứa 10 lọ (6ml/lọ)	Trung tâm Nghiên cứu, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (POLYVAC) - Cơ sở sản xuất vắc xin sởi	Việt Nam	QLVX-880-15 561/QĐ-QLD	Liều	35.301	100	3.530.100	Nhóm 4 (N4)
293	4	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	Vắc xin Viêm não Nhật Bản - JEVAX	Vắc xin Viêm não Nhật Bản - JEVAX	Dung dịch tiêm	1ml/liều	Hộp chứa 10 lọ x 1ml (1 liều người lớn)	Công ty TNHH MTV Vắc Xin Và Sinh Phẩm Số 1 (Vabiotech)	Việt Nam	QLVX-0763-13 505/QĐ-QLD	Liều	49.815	600	29.889.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 4 khoản												**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**374.127.600 VNĐ**	
(Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi bốn triệu, một trăm hai mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng)															
46.CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÁI AN															
294	1	Vancomycin	Voxin	Voxin	Bột đông khô pha tiêm	500mg	Hộp 1 lọ	Vianex S.A-Nhà máy C	Hy Lạp	VN-20141-16 16105e/QLD-ĐK	Lọ	61.383	8.400	515.617.200	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 1 khoản												**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**		**515.617.200 VNĐ**	
(Bằng chữ: Năm trăm mười lăm triệu, sáu trăm mười bảy ngàn, hai trăm đồng)															
47.CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HELIOS															

STT	STT theo công ty	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Tên thuốc theo GPLH	Dạng bào chế	Nồng độ - hàm lượng	Dạng trình bày	Cơ sở sản xuất theo GPLH	Nước sản xuất theo GPLH	Số GPLH hoặc Số GPNK	Đơn vị tính	Giá trúng thầu (VNĐ)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm TCKT và TCCN
295	1	Vancomycin	Valbivi 0.5g	Valbivi 0.5g	Bột pha tiêm	500mg	Hộp 10 lọ	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	VD-18365-13 11460c/QLD-ĐK	Lọ	16.300	33.600	547.680.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 1 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**547.680.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng)															
48.CÔNG TY TNHH DƯỢC THỐNG NHẤT															
296	1	Vitamin D3	Aquadetrim Vitamin D3	Aquadetrim Vitamin D3 (Xuất xưởng : Medana Pharma Spolka Akcyjna - Đ/c: 98-200 Sieradz, Wladyslawa Lokietka 10, Poland)	Dung dịch uống	15000IU/ml	Hộp 1 lọ 10ml	Medana Pharma Spolka Akcyjna	Ba Lan	VN-21328-18	Lọ	71.000	4.000	284.000.000	Nhóm 1 (N1)
Tổng số: 1 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**284.000.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bốn triệu đồng)															
49.CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC															
297	1	Xanh methylen + Tím gentian	Dung dịch Milian	Dung dịch Milian	Thuốc nước dùng ngoài	400mg + 50mg	Hộp 1 chai 20ml	Chi nhánh công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-18977-13 12235c/QLD-ĐK	Chai	10.500	1.800	18.900.000	Nhóm 4 (N4)
Tổng số: 1 khoản													**Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu:**	**18.900.000 VNĐ**	
(Bằng chữ: Mười tám triệu, chín trăm ngàn đồng)															

Tổng số: 297 khoản

Tổng giá trị đề nghị trúng thầu của nhà thầu: 88.840.833.577 VNĐ

(Bằng chữ: Tám mươi tám tỷ, tám trăm bốn mươi triệu, tám trăm ba mươi ba ngàn, năm trăm bảy mươi bảy đồng chẵn)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hùng